ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 93 /2026/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 7 năm 2026.

2. Quy định chuyển tiếp: Các dự án, công trình về đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã triển khai thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh bổ sung dự toán và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính - Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- TT.UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- Như khoản 1 Điều 3;
- Phòng KTTC;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. Quoc.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Hẳn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

(Ban hành kèm theo Quyết định số 93 /2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

1. Đo đạc lập bản đồ địa chính, bao gồm:

a) Lập lưới địa chính;

b) Đo đạc thành lập bản đồ địa chính, gồm: đo đạc lập mới bản đồ địa chính; đo đạc lập lại bản đồ địa chính; đo đạc bổ sung bản đồ địa chính;

c) Số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính;

d) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;

đ) Trích đo bản đồ địa chính;

e) Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;

g) Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

2. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (đăng ký, cấp Giấy chứng nhận) bao gồm:

a) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài tại địa bàn xã (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở xã);

b) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài tại địa bàn phường (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở

phường);

c) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài tại địa bàn xã, phường (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân);

d) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức);

đ) Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài tại địa bàn xã (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại xã);

e) Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài tại địa bàn phường (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại phường);

g) Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với cá nhân);

h) Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với tổ chức);

i) Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (dưới đây gọi là Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân);

k) Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài (dưới đây gọi là đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức);

l) Trích lục hồ sơ địa chính.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật này là căn cứ để tính đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành.

4. Nội dung đo đạc lập bản đồ địa chính trong Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng dựa trên công nghệ trung bình phổ biến là đo đạc bằng máy toàn đạc điện tử và được áp dụng cho tất cả các công nghệ đo đạc khác mà đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Quy định chung

1. Quy định về sử dụng định mức

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm:

1.1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động): Là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc;

b) Phân loại khó khăn: Quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn;

c) Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là Địa chính viên hạng III là kỹ sư và Địa chính viên hạng IV là kỹ thuật viên;

d) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); ĐVT là công cá nhân hoặc công nhóm sản xuất một đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó: Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân); Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là người lao động được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu,

thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo ngắm, đào bới mốc, rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận được xác định là cán bộ các thôn, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn; những người thực hiện một số công việc đơn giản trong đo đạc, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính.

Hệ số điều chỉnh thời tiết: Mức lao động kỹ thuật khi phải ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp cho công việc xác minh địa danh tại thực địa (xã, phường) được tính bằng 25% so với mức lao động kỹ thuật ngoại nghiệp tương ứng quy định trong nội dung định mức này.

Công đơn *(công cá nhân):* Là mức (*8 giờ đối với lao động bình thường và 6 giờ đối với lao động nặng nhọc)* lao động xác định cho một cá nhân có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

Công nhóm: Là mức lao động xác định cho một nhóm người có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

1.2. Định mức vật tư và thiết bị:

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc). Riêng mức vật liệu cho công việc đổ mốc địa chính được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

Định mức sử dụng vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc);

Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

Thời hạn sử dụng dụng cụ: ĐVT là tháng.

Thời hạn sử dụng thiết bị: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Tài chính.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

2. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Định mức	ĐM
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Giấy chứng nhận
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Loại khó khăn	KK
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn phòng Đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ
Nhân viên	NV

3. Quy định khác

Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

Bản đồ địa chính tỷ lệ	**Diện tích 1 mảnh bản đồ địa chính** *(dm^2)*	**Diện tích 1 mảnh bản đồ địa chính tương ứng trên thực địa** *(ha)*
1/500	25	6,25
1/1000	25	25,00
1/2000	25	100,00
1/5000	36	900,00
1/10000	144	3600,00

Chương II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ
Mục 1
ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 4. Lập lưới địa chính

1. Nội dung công việc

a) Chọn vị trí điểm, chôn mốc: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đổ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp, bàn giao mốc cho địa phương, di chuyển;

b) Xây tường vây;

c) Tiếp điểm: Chuẩn bị, tìm điểm ở thực địa, kiểm tra, chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng, di chuyển;

d) Đo ngắm: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, đo ngắm, tính toán, kiểm tra, di chuyển;

đ) Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo, tính toán bình sai, biên tập thành quả.

2. Phân loại khó khăn

KK1: Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp, vùng trung du; giao thông thuận tiện.

KK2: Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du; giao thông tương đối thuận tiện.

KK3: Vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều sông, suối; giao thông không thuận tiện.

KK4: Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến 800m, vùng sình lầy, đầm lầy, thụt sâu, vùng cấp tỉnh lớn, đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

3. Định mức lao động

Bảng 1

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	1,46 2,43
			2	1,94 3,24
			3	2,51 4,05
			4	3,32 5,27
2	Xây tường vây	Nhóm 4 (2KTV4, 1KTV6, 1NV3)	1	1,35 4,80
			2	1,46 6,30
			3	1,62 8,40
			4	1,89 14,40
3	Tiếp điểm	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	0,27 0,36
			2	0,34 0,36
			3	0,41 0,54
			4	0,51 0,68
4	Đo ngắm	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1NV3)	1	0,67 0,45
			2	0,81 0,63
			3	0,98 1,26
			4	1,22 2,25
5	Tính toán bình sai	Nhóm 2 (1KS2, 1KS3)	1-4	0,80

Ghi chú:

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 1;

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức quy định tại Mục 4 Bảng 1, mức tính toán là 0,05 công nhóm 2 (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm;

(3) Trường hợp chọn vị trí điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1 Bảng 1;

(4) Trường hợp đo đạc mốc ranh giới sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp thì không tính nội dung xây tường vây quy định tại Mục 2 Bảng 1. Mức công việc tiếp điểm được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 1.

Điều 5. Đo đạc thành lập bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc

1.1. Ngoại nghiệp

a) Công tác chuẩn bị: Triển khai công tác đo đạc; chuẩn bị vật tư, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính xã, phường ngoài thực địa với UBND xã, phường; thu thập, sao các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương, của chủ sử dụng đất;

b) Lập lưới khống chế đo vẽ: Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn vị trí điểm, đóng cọc (hoặc chôn mốc), thông hướng; đo nối; tính toán;

c) Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa: đánh dấu các đỉnh thửa đất tại thực địa (tại nơi có đường ranh giới trên công trình, địa vật kiên cố tồn tại lâu dài) hoặc đóng cọc bê tông hoặc cọc gỗ hoặc đinh sắt theo kết quả xác định ranh giới thửa đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT, xác định tên chủ sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất), lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất;

d) Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan: Đo đạc ranh giới thửa đất trên thực địa theo đỉnh thửa và ranh giới thửa đất đã được xác định theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT; Đo đạc chi tiết ranh giới chiếm đất của đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất theo đường ranh giới thực tế đang quản lý đã được xác định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT; Đo đạc các đối tượng địa lý có liên quan, gồm: Đo đạc chi tiết mốc địa giới, đường địa giới các cấp gồm đo đạc vị trí mốc quốc giới, mốc địa giới đơn vị hành chính và mép nước biển thấp nhất tại thời điểm đo đạc đối với khu đo tiếp giáp biển; Đo đạc chi tiết nhà ở, công trình xây dựng khác theo phạm vi chiếm đất của nhà ở, công trình xây dựng khác đã xác định (nếu cần). Lập sổ nhật ký trạm đo theo mẫu quy định tại Phụ lục số 10 kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT;

đ) Đối soát, kiểm tra: Đối soát hình thể, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất);

e) Giao nhận Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất: Giao Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất cho người sử dụng đất, người quản lý đất; phát mẫu đơn và hướng dẫn kê khai, lập hồ sơ đăng ký đất đai; kiểm tra, hoàn thiện kết quả đo đạc nếu có phát hiện sai sót.

1.2. Nội nghiệp

a) Biên tập bản đồ địa chính: biên tập nhãn thửa; biên tập mảnh bản đồ, đánh số tờ bản đồ, định dạng tệp tin bản đồ địa chính dạng số; tính diện tích cho tất cả các thửa đất; lập bản tổng hợp diện tích, số thửa và số người sử dụng đất, người quản lý đất; rà soát, hoàn thiện, nghiệm thu bản đồ địa chính cấp đơn vị thi công, kiểm tra sản phẩm cấp chủ đầu tư;

b) Nhập thông tin thửa đất: Nhập thông tin chủ sử dụng, thông tin pháp lý của thửa đất (nếu có);

c) Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất;

d) Công khai bản đồ địa chính;

đ) Hoàn thiện bản đồ địa chính;

e) Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT;

g) Xuất Sổ mục kê sang định dạng *.pdf phục vụ ký số;

h) Xuất bản đồ địa chính sang định dạng tệp tin dữ liệu ảnh (Raster) phục vụ ký số;

i) In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian;

k) Trình ký xác nhận hồ sơ: Lấy xác nhận của các cấp vào sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính theo quy định;

l) Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính: Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT.

2. Phân loại khó khăn

a) Bản đồ tỷ lệ 1/500

KK1: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 30 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha.

KK2: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 50 thửa trong 1 ha.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa đến dưới 60 thửa trong 1 ha.

KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 70 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến dưới 75 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 70 thửa đến dưới 80 thửa trong 1 ha.

Khi đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình trên 75 thửa trong một ha và khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình trên 80 thửa trong 01 ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

b) Bản đồ tỷ lệ 1/1000

KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 30 đến dưới 40 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 đến dưới 60 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa trong 1 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất trên 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 30 thửa trong 1 ha.

c) Bản đồ tỷ lệ 1/2000

KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 10 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 15 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc lớn hơn 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 25 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình dưới 04 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình dưới 06 thửa trong 1 ha. Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 30 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 40 thửa trong 1 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4, nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

d) Bản đồ tỷ lệ 1/5.000

KK1: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 02 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 01 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 03 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 2,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trung bình từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 08 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 3,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 07 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Khi có cả 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20% thì được tính thêm 0,15 của mức KK4.

KK4: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 07 đến dưới 10 thửa trong 01 ha.

đ) Bản đồ tỷ lệ 1/10000

KK1: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, có địa hình đồi, núi thấp, độ dốc trung bình dưới 15%, ít bị chia cắt, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK2: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình đồi, núi cao, đo dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng địa hình đồi, núi thấp ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK3: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có địa hình núi cao, độ dốc trên 45% đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực

đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) trên 10% diện tích thì áp dụng KK4.

KK4: Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực có địa hình đồi, núi cao hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đi lại đặc biệt khó khăn.

3. Định mức lao động

Bảng 2

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	**Ngoại nghiệp**							
1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 4 (1KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1-5	1,02 0,62	2,03 1,24	4,50 2,75	22,28 13,62	40,50 24,75
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	2,34	2,81	3,73	12,33	22,42
			2	2,81	3,37	4,48	14,80	26,90
			3	3,37	4,04	5,38	17,75	32,28
			4	4,04	4,85	6,45	21,31	38,74
			5	4,84	5,81	7,75		
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Nhóm 2KTV6	1	19,62 19,62	25,00 25,00	30,00 30,00	82,50 82,50	187,50 187,50
			2	23,54 23,54	29,60 29,60	36,00 36,00	99,00 99,00	225,00 225,00
			3	28,25 28,25	33,44 33,44	43,20 43,20	118,80 118,80	270,00 270,00
			4	33,90 33,90	52,30 52,30	58,32 58,32	142,56 142,56	324,00 324,00
			5	40,68 40,68	70,61 70,61	78,73 78,73		
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	7,75 3,72	12,35 4,94	23,75 9,50	76,98 30,80	139,95 56,00
			2	9,30 4,65	14,81 5,93	27,99 11,20	92,37 36,96	167,94 67,20
			3	11,16 5,58	17,78 7,12	33,08 13,23	110,84 44,35	201,53 80,64
			4	13,39 6,70	22,76 11,39	43,00 21,50	133,01 53,22	241,83 96,77
			5	16,07	27,32	55,90		

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
				8,04	13,66	27,95		
1.5	Đối soát, kiểm tra	1KTV6	1	2,27 1,48	5,73 2,30	9,73 3,89	26,29 10,52	59,74 23,91
			2	2,84 1,85	6,89 2,75	11,47 4,59	31,55 12,63	71,69 28,69
			3	3,85 2,50	8,26 3,30	13,55 5,42	37,85 15,15	86,03 34,43
			4	5,22 3,39	12,47 8,10	20,77 13,50	45,42 18,17	103,23 41,31
			5	6,59 4,28	14,96 9,72	33,24 21,60		
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KTV6	1	7,01 7,01	8,51 8,51	14,19 14,19	46,01 46,01	83,65 83,65
			2	8,42 8,42	10,04 10,04	16,73 16,73	55,21 55,21	100,38 100,38
			3	10,10 10,10	12,04 12,04	23,72 23,72	66,25 66,25	120,46 120,46
			4	12,12 12,12	18,18 18,18	30,30 30,30	79,50 79,50	144,55 144,55
			5	14,54 14,54	21,82 21,82	39,14 39,14		
2	**Nội nghiệp**							
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Nhóm 2KTV6	1	4,59	7,96	18,05	22,25	28,92
			2	5,61	9,95	21,66	30,04	39,05
			3	6,63	12,44	26,00	40,55	52,72
			4	7,99	15,55	32,83	54,74	71,16
			5	9,61	19.44	39,05		
2.2	Nhập thông tin thửa đất	1KTV6	1-5	6,19	14,00	19,60	25,48	21,56

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
2.3	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KTV6	1-5	7,54	15,00	22,00	19,8	29,70
2.4	Công khai bản đồ địa chính	1KTV6	1-5	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2.5	Hoàn thiện bản đồ địa chính	1KTV6	1-5	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.6	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	1KTV6	1-5	0,35	1,65	2,22	2,00	1,80
2.7	Xuất Sổ mục kê sang định dạng *.pdf phục vụ ký số	1KTV6	1-5	0,5	1,50	2,00	2,00	2,00
2.8	Xuất bản đồ địa chính sang định dạng tệp tin dữ liệu ảnh (Raster) phục vụ ký số	1KTV6	1-5	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
2.9	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	1KTV6	1-5	0,42	0,48	0,54	0,60	0,70
2.10	Trình ký xác nhận hồ sơ	1KTV6	1-5	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.11	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Nhóm 2KTV6	1-5	0,44	0,60	0,89	1,19	1,40

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức của Bảng 2 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2;

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng 2;

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,2 và nội nghiệp được tính thêm 0,15 mức quy định tại Bảng 2;

(4) Trường hợp đo đạc bổ sung bản đồ địa chính nhưng không thay đổi tỷ lệ bản đồ đã có thì mức nội nghiệp được tính thêm bước công việc theo quy định tại mục 2.6 Bảng 4 và 0,5 mức quy định tại mục 2.7, 2.8 Bảng 4.

Điều 6. Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc

1.1. Số hóa bản đồ địa chính

a) Quét bản đồ: Nhận vật tư, bản đồ; chuẩn bị hệ thống tin học (máy, dụng cụ, cài đặt phần mềm, sao chép các tệp chuẩn); chuẩn bị cơ sở toán học.

Chuẩn bị bản đồ: Kiểm tra bản đồ về độ sạch, rõ nét, các mốc để nắn (điểm mốc khung, lưới kilômét, điểm tọa độ và bổ sung các điểm mốc để nắn nếu thiếu trên bản gốc so với quy định); quét bản đồ; kiểm tra chất lượng file ảnh quét.

Nắn ảnh theo khung trong bản đồ, lưới kilômét, điểm tọa độ (tam giác); lưu file ảnh (để phục vụ cho bước số hóa và các bước KTNT sau này);

b) Số hóa nội dung bản đồ: Số hóa các yếu tố nội dung bản đồ và làm sạch dữ liệu theo các lớp đối tượng; kiểm tra trên máy các bước số hóa nội dung bản đồ theo lớp đã quy định và kiểm tra tiếp biên;

c) Biên tập nội dung bản đồ (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số) và in: Định nghĩa đối tượng, gắn thuộc tính, tạo file topology, tô mầu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (chồng hở, lỗi tex…); in 01 bản làm biên tập, 01 bản để kiểm tra và 01 bản để giao nộp; kiểm tra bản đồ giấy, sửa chữa sau kiểm tra;

d) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa DVD, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm.

1.2. Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000

a) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển;

Thu thập số liệu đo đạc, tính toán lưới địa chính trước đây (sổ đo, bảng tính, kết quả tính toán trong hệ tọa độ HN-72); tính cải chính số liệu đo cũ trong hệ tọa độ VN-2000 (nếu có), tính toán bình sai lại lưới địa chính trên đây sang hệ tọa độ VN-2000;

b) Chuyển đổi bản đồ số (dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000)

- Nắn chuyển: Chuẩn bị vật tư, tài liệu của các mảnh, liên quan; chuẩn bị kỹ thuật, hướng dẫn biên tập, nắn các tệp tin thành phần của mảnh bản đồ sang hệ tọa độ VN-2000; ghép các tờ bản đồ (khung cũ) và cắt ghép theo khung trong của tờ bản đồ mới (nếu có).

Biên tập và kiểm tra lại quá trình chuyển đổi, rà soát mức độ đầy đủ các yếu tố nội dung bản đồ.

- Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ;

c) Biên tập nội dung bản đồ và in (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): định nghĩa đối tượng, gắn thuộc tính, tạo file topology, tô mầu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác; (chồng hở, lỗi tex...); in bản đồ giấy và kiểm tra bản đồ giấy sau khi in;

d) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa DVD, xác nhận hồ sơ các cấp (nếu có), giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5.

3. Định mức lao động

Bảng 3

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	**Số hóa bản đồ địa chính (Công/mảnh)**						
1.1	Quét bản đồ	1KTV6	1-5	0,40	0,40	0,40	0,40
1.2	Số hóa nội dung bản đồ	1KTV6	1	3,51	6,65	12,70	23,23
			2	4,03	7,65	14,61	26,71
			3	4,64	8,80	16,80	30,72

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
			4	5,34	10,12	19,32	35,33
			5	6,14	11,64	22,22	
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,50	0,54	0,62	0,69
1.4	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,44	0,60	0,90	1,20
2	**Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000**						
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (công nhóm/điểm nắn)	Nhóm 2 (1KS2+1KS3)	1-5	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (Công/mảnh)						
2.2.1	Nắn chuyển	1KTV6	1	2,24	2,80	3,50	5,50
			2	2,56	3,20	4,00	6,00
			3	2,88	3,60	4,50	6,50
			4	3,20	4,00	5,00	7,00
			5	3,68	4,60	5,75	
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ	1KTV6	1-5	0,43	0,60	0,77	0,94
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,50	0,54	0,12	0,69
2.4	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,44	0,60	0,90	1,20

Ghi chú:

Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ ĐĐĐC thì không tính mức tại Mục 2.3 của Bảng 3.

Điều 7. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc

1.1. Ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

- Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu; đối soát HSĐC với bản đồ địa chính; đối soát hồ sơ đăng ký bổ sung, đăng ký biến động về nhà, đất với bản đồ địa chính (nếu có);

- Đối soát 100% số thửa tại thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có), phương pháp chỉnh lý biến động; xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất, mục đích sử dụng đất.

b) Lưới đo vẽ

Chuẩn bị, thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nối và tính toán.

c) Đo vẽ chi tiết

- Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị;

- Xác định ranh giới thửa đất; điều tra, ghi tên chủ sử dụng đất, các chủ liền kề, loại đất, mục đích sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, địa chỉ chủ sử dụng đất, xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch, xác định ranh giới hành lang an toàn các công trình, xác định mức độ hạn chế quyền sử dụng đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng thửa đất, xác định phạm vi quy hoạch, phạm vi thuộc hành lang an toàn các công trình;

- Đo vẽ chi tiết khu vực có biến động về hình thửa: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, dụng cụ đo, đo vẽ chi tiết thửa đất, đo vẽ các công trình xây dựng có bổ sung, thay đổi trên thửa đất, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo hoặc lược đồ thửa đất;

- Xác nhận diện tích theo hiện trạng đối với chủ sử dụng đất.

1.2. Nội nghiệp

a) Số hóa bản đồ địa chính: thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý bản đồ địa chính dạng giấy.

b) Lập bản vẽ bản đồ địa chính: Nhận bản đồ địa chính, chuẩn bị vật tư, tài liệu và thiết bị, máy móc; chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên bản đồ địa chính; tính diện tích thửa đất; tiếp biên; đánh số thửa, lập bảng kê thửa đất có biến động; biên tập lại bản đồ địa chính;

c) Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất: Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, đối soát kết quả đo đạc địa chính với biên bản xác định ranh giới thửa đất;

d) Bổ sung Sổ mục kê: Lập lại hoặc bổ sung sổ mục kê theo tờ bản đồ địa chính; tổng hợp lại diện tích và lập các bảng biểu theo quy định.

đ) Xuất Sổ mục kê sang định dạng *.pdf phục vụ ký số xác nhận.

e) Biên tập bản đồ và in

- Biên tập bản đồ địa chính và các tài liệu liên quan đến thửa đất;

- In bản đồ địa chính và hồ sơ, bảng biểu liên quan theo quy định;

- Nhân bản bản đồ địa chính, sổ mục kê.

g) Xuất bản đồ địa chính sang định dạng tệp tin dữ liệu ảnh (Raster) phục vụ ký số xác nhận.

h) Xác nhận hồ sơ các cấp: Hoàn thành thủ tục pháp lý.

i) Giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 quy định này.

3. Định mức lao động

Bảng 4

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	**Ngoại nghiệp**							
1.1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)							
		Nhóm 2 (1KTV4, 1KTV6)	1	4,42	6,63	11,66	23,33	35,00
			2	5,74	8,62	14,00	28,00	42,00
			3	7,47	11,20	16,80	33,60	50,40
			4	9,71	14,56	20,16	40,32	60,48
			5	12,62	18,93	24,19		
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	1,32	1,40	1,47	1,54	1,62
			2	1,65	1,73	1,80	1,87	1,96
			3	2,20	2,28	2,35	2,42	2,48
			4	2,97	3,05	3,12	3,19	3,45
			5	3,74	3,82	3,89		
1.3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	16,68 11,66	18,43 12,92	20,18 14,19	21,93 15,54	23,90 16,72
			2	20,02 14,00	22,18 15,51	24,35 17,02	26,51 18,54	28,68 20,05
			3	24,02 16,80	26,62 18,61	29,22 20,43	31,82 22,25	34,41 24,06
			4	28,82 20,15	31,94 22,33	35,06 24,51	38,18 26,69	41,30 28,88
			5	34,59 24,19	37,71 26,37	40,83 28,55		
2	**Nội nghiệp**							
2.1	Số hóa bản đồ địa chính: Áp dụng theo định mức quy định tại mục 3 điều 5 quy định này.							
2.2	Lập bản vẽ bản đồ địa chính (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	Nhóm 2 (1KTV6, 1KTV10)	1	1,63	1,77	1,92	2,06	2,20
			2	2,03	2,13	2,23	2,32	2,42
			3	2,17	2,37	2,57	2,76	2,96
			4	3,66	3,86	4,06	4,25	4,45
			5	4,61	4,81	5,01		
2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60
2.5	Xuất Sổ mục kê sang định dạng *.pdf phục vụ ký số (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	0,50	1,50	2,00	2,00	2,00

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
2.6	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,54	0,62	0,70	0,77	0,90
2.7	Xuất bản đồ địa chính sang định dạng tệp tin dữ liệu ảnh (Raster) phục vụ ký số (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
2.8	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.9	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	2KTV6	1-5	0,44	0,60	0,90	1,20	1,40

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ tại Mục 1.2 Bảng 4 chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(2) Mức tại Bảng 4 được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng 4.

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng 4.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới bản đồ địa chính;

(4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại Bảng 4.

Điều 8. Trích đo bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc

Khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác; thiết kế đo vẽ; đo vẽ thửa đất; lập bản vẽ; đối soát, kiểm tra.

2. Định mức lao động

Bảng 5

TT	Loại đất	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (Công nhóm/thửa)					
			<100 (m^2)	100-300 (m^2)	>300-500 (m^2)	>500-1000 (m^2)	> 1000-3000 (m^2)	>3000-10000 (m^2)
1. Đất đô thị								
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,92	2,28	2,42	2,96	4,06	6,24
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,48	0,57	0,60	0,74	1,02	1,56
2. Đất ngoài khu vực đô thị								
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,28	1,52	1,62	1,97	2,70	4,16
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,32	0,38	0,40	0,49	0,67	1,04

Ghi chú:

(1) Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m^2 (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5.

(2) Khi đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 4 Bảng 1.

(3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất của cùng một chủ sử dụng hoặc cùng 1 tổ chức trên cùng một đơn vị hành chính xã, phường trong

cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng 5.

(4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan nông nghiệp và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng 5.

Điều 9. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo bản đồ địa chính quy định tại Bảng 5; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo bản đồ địa chính quy định tại Bảng 5.

Điều 10. Đo đạc tài sản gắn liền với đất

1. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp giấy chứng nhận đối với từng loại tài sản.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất. Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính theo quy định tại mục 3 của Điều này.

Mục 2
ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 11. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở xã

1. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã vùng đồng bằng

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường

KK3: Các xã đặc biệt khó khăn.

2. Định mức lao động

Bảng 6

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT*
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ**				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	6,00 6,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-3	48,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp giấy chứng nhận	Cuộc	1KS3	1-3	7,50 7,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,10
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
2	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,10

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT*
	hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)				
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS2	1-3	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân xã nơi có đất.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
5	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính (nếu có)				
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-3	0,025
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-3	0,05
6	Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc trích đo bản đồ địa chính (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
7	Kiểm tra xác minh: hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác nhận sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	0,206 0,122
				2	0,237 0,140
				3	0,273 0,161
8	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận theo mẫu quy định hiện hành tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,013
9	Thực hiện xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai (nếu có).				
9.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,015
9.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,01

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT*
10	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,20
11	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo mẫu quy định hiện hành đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,05
12	Chuyển thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đến nơi nộp hồ sơ để trả cho người yêu cầu đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,05
13	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Thửa	1KS3	1-3	0,003
14	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để lập, cập nhật thông tin đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất vào HSĐC, cơ sở dữ liệu đất đai;	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,05
15	Trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính				
15.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,03
15.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,04
16	Nhận Thông báo của cơ quan thuế về hoàn thành hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính				
16.1	Nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,03

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT*
16.2	Nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04
17	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào HSĐC	Thửa	1KS3	1-3	0,03
18	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-3	0,2
19	In giấy chứng nhận				
19.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Giấy chứng nhận	1KS2	1-3	0,05
19.2	Đối với những nơi chưa có CSDL	Giấy chứng nhận	1KS2	1-3	0,10
20	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04
21	Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,02
22	Chuyển Giấy chứng nhận cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.	Giấy chứng nhận	1KS3	1-3	0,05
23	Trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất; thu lệ phí cấp giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,15
24	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý HSĐC, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT*
25	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận.	Thửa	1KS3	1-3	0,033
26	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
26.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Trang			
-	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
26.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004
26.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,01
27	Nhận HSĐC từ cấp tỉnh (01 bộ)	Bộ/xã	1KS2	1-3	8,00
III	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**				
1	Lập HSĐC				
1.1	Hoàn thiện bản đồ địa chính và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận	Bộ/đĩa	1KS4	1-3	300,0
1.2	Lập, cập nhật hoàn thiện Sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-3	0,01
2	Sao, in ấn HSĐC để cung cấp cho xã quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-3	0,025
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ/ đĩa	1KS4	1-3	2,00
3	Bàn giao HSĐC cho cấp xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã	1KS4	1-3	4,00

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính cho các công việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 6.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9; 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27 và 28 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 6.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 6.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6 7, 8, 9, 10, 11; 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, và 27 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 6.

(5) ĐVT tại Bảng 6 trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/xã" được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã, trường hợp hồ sơ thực tế thì lấy mức công chia cho 8000 nhân (x) với số hồ sơ;

(6) ĐVT tại Bảng 6 trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã, trường hợp tờ bản đồ thực tế thì lấy mức công chia cho 60 và nhân (x) với số tờ bản đồ.

(7) ĐVT tại Bảng 6 trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 30 điểm/1 xã, trường hợp số điểm tổ chức thực tế thì lấy mức công chia cho 30 và nhân (x) với số điểm tổ chức.

(8) ĐVT tại Bảng 6 trong trường hợp sử dụng là "Cuộc" được tính trung bình cho 30 cuộc/1 xã, trường hợp số cuộc tổ chức thực tế thì lấy mức công chia cho 30 và nhân (x) với số cuộc.

Điều 12. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở phường

1. Phân loại khó khăn

KK2: Các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các phường trong đô thị loại II.

KK4: Các phường trong đô thị loại I.

2. Định mức lao động

Bảng 7

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT*
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG**				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	2-4	6,00 6,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	2-4	48,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp giấy chứng nhận	Cuộc	1KS3	2-4	7,50 7,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,15
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,10
2	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,20
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS2	2-4	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân phường nơi có đất.	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,05
5	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính (nếu có)				
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	2-4	0,04

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT*
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	2-4	0,08
6	Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc trích đo bản đồ địa chính (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,05
7	Kiểm tra xác minh: hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác nhận sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	2	0,45 0,25
				3	0,54 0,30
				4	0,648 0,36
8	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận theo mẫu quy định hiện hành tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	2-4	0,015
9	Thực hiện xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai (nếu có)				
9.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,015
9.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,01
10	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,20
11	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo mẫu quy định hiện hành đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,05

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT*
12	Chuyển thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo mẫu quy định hiện hành đến nơi nộp hồ sơ để trả cho người yêu cầu đăng ký	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,05
13	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Thửa	1KS3	2-4	0,003
14	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để lập, cập nhật thông tin đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất vào HSĐC, cơ sở dữ liệu đất đai;	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,05
15	Trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính				
15.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,05
15.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,06
16	Nhận Thông báo của cơ quan thuế về hoàn thành hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính				
16.1	Nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,05
16.2	Nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,06
17	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào HSĐC	Thửa	1KS3	*2-4*	*0,03*
18	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	2-4	0,20
19	In giấy chứng nhận				

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT*
19.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Giấy chứng nhận	1KS2	2-4	0,05
19.2	Đối với những nơi chưa có CSDL	Giấy chứng nhận	1KS2	2-4	0,10
20	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	*2-4*	*0,04*
21	Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập HSĐC	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,02
22	Chuyển Giấy chứng nhận cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.	Giấy chứng nhận	1KS3	2-4	0,05
23	Trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất; thu lệ phí cấp giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,15
24	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý HSĐC, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,05
25	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	2-4	0,033
26	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
26.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Trang			
-	Quét trang A4	Trang	1KS1	2-4	0,008

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT*
26.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	2-4	0,004
26.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	2-4	0,01
27	Nhận HSĐC từ cấp tỉnh (01 bộ)	Bộ/xã	1KS2	2-4	8,00
III	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**				
1	Lập HSĐC				
1.1	Hoàn thiện bản đồ địa chính và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận	Bộ/đĩa	1KS4	2-4	300,0
1.2	Lập, cập nhật hoàn thiện Sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	2-4	0,01
2	Sao, in ấn HSĐC để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	2-4	0,025
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ/ đĩa	1KS4	2-4	2,00
3	Bàn giao HSĐC cho phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã	1KS4	2-4	4,00

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính cho các công việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 7.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10; 13, 14, 15, 16, 17,18, 19; 26 và 27 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 7.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13,

14 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 7.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, và 27 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 7.

(5) ĐVT tại Bảng 7 trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/xã" được tính trung bình cho 5000 hồ sơ/1 phường, trường hợp hồ sơ thực tế thì lấy mức công chia cho 5000 nhân (x) với số hồ sơ;

(6) ĐVT tại Bảng 7 trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phường, trường hợp tờ bản đồ thực tế thì lấy mức công chia cho 60 và nhân (x) với số tờ bản đồ.

(7) ĐVT tại Bảng 7 trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 30 điểm/1 phường, trường hợp số điểm tổ chức thực tế thì lấy mức công chia cho 30 và nhân (x) với số điểm tổ chức.

(8) ĐVT tại Bảng 7 trong trường hợp sử dụng là "Cuộc" được tính trung bình cho 30 cuộc/1 phường trường hợp số cuộc tổ chức thực tế thì lấy mức công chia cho 30 và nhân (x) với số cuộc.

(9) Phân loại đô thị (I, II, III, IV) theo quy định về việc phân loại đô thị của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trước ngày 01/7/2025.

Điều 13. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 11 và khoản 1 Điều 12 quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 8

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**						

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	**ĐM TS**	**ĐM Đất +TS**
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,20	0,20	0,26
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,15	0,15	0,19
2	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,130
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có đất.	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,05
5	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính (nếu có)						
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-4	0,05		0,05
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-4	0,10		0,10
6	Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc trích đo bản đồ địa chính	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,10	0,10	0,10

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	**ĐM TS**	**ĐM Đất +TS**
7	Kiểm tra xác minh: hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác nhận sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	0,90 0,70	0,90 0,70	1,17 0,91
				2	0,99 0,77	1,287 1,001	1,287 1,001
				3	1,089 0,847	1,198 0,932	1,416 1,101
				4	1,198 0,932	1,312 1,025	1,557 1,212
8	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận theo mẫu quy định hiện hành tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-4	0,06	0,06	0,078
9	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.						
9.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20	0,20	0,26
9.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,15	0,15	0,195
10	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,50	0,50	0,65
11	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,45	0,45	0,60
12	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo mẫu quy định hiện hành đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,10	0,10	0,13

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	**ĐM TS**	**ĐM Đất +TS**
	điều kiện cấp Giấy chứng nhận						
13	Chuyển thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo mẫu quy định hiện hành đến nơi nộp hồ sơ để trả cho người yêu cầu đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,65	0,65	0,70
14	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Thửa	1KS3	1-4	0,003	0,003	0,003
15	Trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính						
15.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,10	0,10	0,13
15.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20	0,20	0,26
16	Nhận Thông báo của cơ quan thuế về hoàn thành hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính						
16.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,20	0,20	0,26
16.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,13
17	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào HSĐC	Thửa	1KS3	1-4	0,03	0,03	0,03
18	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-4	0,20		0,20

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
19	In giấy chứng nhận						
19.1	Trực tiếp từ CSDL	Giấy chứng nhận	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,10
19.2	Đối với những nơi chưa có CSDL	Giấy chứng nhận	1KS2	1-4	0,15	0,20	0,20
20	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,30	0,30	0,39
21	Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,17	0,17	0,221
22	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý HSĐC, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,033	0,05
23	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
23.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
-	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008	0,008	0,01
23.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,005

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	**ĐM TS**	**ĐM Đất +TS**
	của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF						
23.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,01	0,01	0,013
24	Cập nhật việc cấp giấy chứng nhận vào HSĐC hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật HSĐC về cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,20	0,20	0,26
25	Trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,13
III	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**						
1	Nhận bản thông báo cập nhật HSĐC xã, phường chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20	0,20	0,26

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với đất; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11; 14, 15, 16, 17, 18, 19; 23, 24 và 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 1 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 8.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12,

13 và 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 1 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 8.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4; 7, 8, 9, 10, 11; 13, 14, 15, 16, 17, 18; 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 8.

Điều 14. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 11 và khoản 1 Điều 12 quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 9

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,150	0,150	0,190
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,50	0,50	0,50
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có đất						
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,05
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,04

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
5	Kiểm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-4	1,000	1,000	1,000
6	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất; kiểm tra các loại giấy tờ liên quan đến tài sản là nhà ở, công trình xây dựng trong trường hợp chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1	1,00	1,00	1,30
				2	1,10	1,10	1,43
				3	1,21	1,21	1,573
				4	1,33	1,33	1,730
7	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-4	0,003	0,003	0,003
8	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ và dự thảo Quyết định về hình thức sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS3	1-4	1,00	1,00	1,30
9	Nhận lại hồ sơ và Quyết định hình thức sử dụng đất từ Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,47	0,47	0,611
10	Xác định giá đất (đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai sang cơ quan thuế	Hồ sơ	1KS3	1-4	1,00	1,00	1,20
11	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.						

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	**ĐM TS**	**ĐM Đất + TS**
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,25	0,25	0,325
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20	0,20	0,26
12	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào HSĐC	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
13	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20		0,20
14	In giấy chứng nhận						
14.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Giấy chứng nhận	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,10
14.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	Giấy chứng nhận	1KS2	1-4	0,15	0,20	0,20
15	Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,50	0,50	0,65
16	Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,47	0,47	0,611
17	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
18	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
18.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
-	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008	0,008	0,01
18.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,005

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	**ĐM TS**	**ĐM Đất + TS**
	của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF						
18.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,01	0,01	0,013
19	Cập nhật bổ sung việc cấp giấy chứng nhận vào HSĐC hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật HSĐC về xã, phường.	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,20	0,20	0,26
20	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,20	0,20	0,26
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**						
1	Nhận và Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất theo quy định tại khoản 2 Điều 142 và khoản 2 Điều 145 Luật Đất đai;	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1	1,00	1,00	1,30
				2	1,10	1,10	1,43
				3	1,21	1,21	1,573
				4	1,331	1,331	1,730
2	Nhập ý kiến xác nhận của cấp xã vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-4	0,003	0,003	0,003
3	Lập, gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.						
3.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,25	0,25	0,325

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	**ĐM TS**	**ĐM Đất + TS**
3.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20	0,20	0,26
4	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào HSĐC	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
5	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,2	0	0,2
6	In giấy chứng nhận						
6.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Giấy chứng nhận	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,10
6.2	Đối với những nơi chưa có CSDL	Giấy chứng nhận	1KS2	1-4	0,15	0,15	0,20
7	Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,50	0,50	0,65
8	Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,47	0,47	0,611
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
-	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008	0,008	0,01
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,005

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	**ĐM TS**	**ĐM Đất + TS**
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,01	0,01	0,013
11	Cập nhật bổ sung việc cấp giấy chứng nhận vào HSĐC hoặc cơ sở dữ liệu đất đai	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,20	0,20	0,26
12	Trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,20	0,20	0,26
13	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để lập, cập nhật, chỉnh lý HSĐC, cơ sở dữ liệu đất đai.						
13.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,05
13.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,04
14	Chuyển hồ sơ đến Cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh (đối với những hồ sơ không thuộc thẩm quyền)						
14.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,05
14.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,04
15	Địa bàn xã, phường (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC đối với các trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận cho các tổ chức thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,052

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với đất; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6; 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường.

(3) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4 và 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường.

Điều 15. Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt đối với cá nhân tại xã

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 11 quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 10

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ**				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2(1KS2, 1KTV4)	1-3	6,00 6,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã)	Bộ tài liệu	Nhóm 3(1KS3,1KS2, 1KTV4)	1-3	48,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận	Cuộc	1KS3	1-3	7,50 7,50

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai				
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,005
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,004
5	Nhận HSĐC từ cấp tỉnh gửi về	Hồ sơ	1KS2	1-3	4,00
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**				
1	Tiếp nhận hồ sơ				
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,005
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,004
2	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,1
3		Hồ sơ		1	0,125

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*
	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)		Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)		0,125
				2	0,15 0,15
				3	0,18 0,18
4	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính				
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
5	Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo mẫu quy định hiện hành đến cơ quan thuế để xác định và thông báo nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính				
5.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,03
5.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,04
6	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có)				
6.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,03
6.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào HSĐC	Thửa	1KS3	1-3	0,033

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,2
9	In giấy chứng nhận				
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Giấy chứng nhận	1KS2	1-3	0,05
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	Giấy chứng nhận	1KS2	1-3	0,1
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04
11	Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận				
11.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào giấy chứng nhận sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
11.2	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại giấy chứng nhận cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao giấy chứng nhận mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	1-3	0,033
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
-	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,01
14	Chuyển giấy chứng nhận đã ký về xã để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp giấy chứng nhận, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,02
15	Lập HSĐC				
15.1	Hoàn thiện bản đồ địa chính và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận	Bộ/đĩa	1KS4	1-3	3,00
15.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-3	0,01
16	Sao, in ấn HSĐC để cung cấp cho xã, phường quản lý và khai thác sử dụng				
16.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-3	0,025
16.2	Sao sổ địa chính, sổ mục kê	Bộ/đĩa	1KS4	1-3	2,00
17	Bàn giao HSĐC cho xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ xã	1KS4	1-3	4,00

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này. Trường hợp đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 10.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 15, 16 và 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 10.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng 10.

(4) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận thì định mức được tính bằng 50% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận tại Bảng 10.

(5) ĐVT tại Bảng 10 trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/xã" được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã trường hợp hồ sơ thực tế lớn hơn 8000 hồ sơ thì với mỗi 8000 hồ sơ tăng thêm thì mức sẽ được tính thêm 1 lần; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã, trường hợp tờ bản đồ thực tế lớn hơn 60 tờ bản đồ thì với mỗi 60 tờ bản đồ tăng thêm thì mức sẽ được tính thêm 1 lần.

(6) ĐVT tại Bảng 10 trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 30 điểm/1 xã và "Cuộc" được tính trung bình cho 30 cuộc/1 xã.

Điều 16. Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt đối với cá nhân tại phường

1. Phân loại khó khăn:

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 12 quy định này.

2. Định mức lao động:

Bảng 11

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG**				
1	Công việc chuẩn bị				

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2(1KS2, 1KTV4)	2-4	6,00 6,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	Bộ tài liệu	Nhóm 3(1KS3, 1KS2, 1KTV4)	2-4	48,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận	Cuộc	1KS3	2-4	7,50 7,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,05
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,025
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,05
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	2-4	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai				
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,005
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,004
5	Nhận HSĐC từ cấp tỉnh gửi về	Bộ/ phường	1KS2	2-4	4,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**				
1	Tiếp nhận hồ sơ				
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,005
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,004
2	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,1
3	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	2	0,15 0,15
				3	0,18 0,18
				4	0,216 0,216
4	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính				
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,025
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,05
5	Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo mẫu quy định hiện hành đến cơ quan thuế để xác định và thông báo nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính				

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*
5.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,03
5.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,04
6	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có)				
6.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,03
6.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,04
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào HSĐC	Thửa	1KS3	2-4	0,033
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	2-4	0,2
9	In giấy chứng nhận				
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Giấy chứng nhận	1KS2	2-4	0,05
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	Giấy chứng nhận	1KS2	2-4	0,1
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,04
11	Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận				
11.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,05

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*
	giấy chứng nhận sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi				
11.2	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại giấy chứng nhận cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao giấy chứng nhận mới	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,05
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	2-4	0,033
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			2-4	
-	Quét trang A4	Trang	1KS1	2-4	0,008
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	2-4	0,004
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	2-4	0,01
14	Chuyển giấy chứng nhận đã ký về xã để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp giấy chứng nhận, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	2-4	0,02
15	Lập HSĐC				
15.1	Hoàn thiện bản đồ địa chính và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận	Bộ/đĩa	1KS4	2-4	3,00
15.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	2-4	0,01

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*
16	Sao, in ấn HSĐC để cung cấp cho cấp xã quản lý và khai thác sử dụng				
16.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	2-4	0,025
16.2	Sao sổ địa chính, sổ mục kê	Bộ/đĩa	1KS4	2-4	2,00
17	Bàn giao HSĐC cho phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ Phường	1KS4	2-4	4,00

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 11. Trường hợp đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 11.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12; 14, 15, 16, 17, 18 và 19 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2 và 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 11.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng 11.

(4) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận thì định mức được tính bằng 50% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận tại Bảng 11.

(5) ĐVT tại Bảng 11 trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/phường" được tính trung bình cho 5000 hồ sơ/1 phường, trường hợp hồ sơ thực tế lớn hơn 5000 hồ sơ thì với mỗi 5000 hồ sơ tăng thêm thì mức sẽ được tính thêm 1 lần; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phường, trường hợp tờ bản đồ thực tế lớn hơn 60 tờ bản đồ thì với mỗi 60 tờ bản đồ tăng thêm thì mức sẽ được tính thêm 1 lần.

(6) ĐVT tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 30 điểm/1 phường và "Cuộc" được tính trung bình cho 30 cuộc/1 phường.

(7) Phân loại đô thị (I, II, III, IV) theo quy định về việc phân loại đô thị của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trước ngày 01/7/2025.

Điều 17. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 11 và khoản 1 Điều 12 quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 12

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,15	0,15	0,195
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,1	0,1	0,13
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,2	0,2	0,26
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
4	Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai						
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,05
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,04
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,5	0,5	0,65
6	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,1	0,1	0,1
7	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-4	0,5	0,5	0,7
8	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký cấp đổi, cấp lại	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,2	0,2	0,3

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
9	Chuyển thông tin đến UBND xã, phường nơi có đất và nhận lại Biên bản kết thúc niêm yết đối với trường hợp mất Giấy chứng nhận của cá nhân, cộng đồng dân cư						
9.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,1	0,1	0,1
9.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,08	0,08	0,08
10	Nhập nội dung của UBND xã, phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-4	0,006	0,006	0,006
11	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
11.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0	0,05
11.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,1	0	0,1
12	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
12.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,1	0,1	0,13
12.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,2	0,2	0,26

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	**Định mức** (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	**ĐM TS**	**ĐM Đất +TS**
13	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
13.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,03	0,03	0,03
13.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,04
14	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào HSĐC	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167
15	In giấy chứng nhận						
15.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Giấy chứng nhận	1KS2	1-4	0,1	0,1	0,1
15.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	Giấy chứng nhận	1KS2	1-4	0,15	0,2	0,2
16	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy giấy chứng nhận bị mất, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,4	0,4	0,52
17	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc;	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,37	0,37	0,444
18	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
18.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
-	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008	0,008	0,008

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
18.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,004
18.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,01	0,01	0,01
19	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào giấy chứng nhận sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,065
20	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại giấy chứng nhận cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao giấy chứng nhận mới	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,065
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**						
1	Nhận thông tin do Chi nhánh VPĐKĐĐ chuyển đến và Niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường và điểm dân cư nơi có đất; đồng thời tiếp nhận phản ánh trong thời gian niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KTV4	1-4	0,06	0,06	0,078

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	**Định mức** (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	**ĐM TS**	**ĐM Đất +TS**
2	Lập biên bản kết thúc niêm yết và gửi đến Văn phòng đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,5	0,5	0,65
3	Chuyển Biên bản niêm yết đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (đối với trường hợp cấp lại giấy chứng nhận do bị mất)						
3.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,05
3.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,04
4	Chỉnh lý vào HSĐC cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,02	0,02	0,026

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 18 và 19 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 12.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng 12.

(4) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 5, 7 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh Bảng 12 được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận thì định mức được tính bằng 50% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận tại Bảng 12.

(6) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Bảng 14 Điều 19 quy định này.

Điều 18. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đơn lẻ đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 11 và khoản 1 Điều 12 quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 13

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,250	0,250	0,325
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,200	0,200	0,260
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,200	0,200	0,260
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,05
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,04

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS4	1-4	1,000	1,000	1,300
6	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-4	0,500	0,500	0,800
7	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,500	0,500	0,650
8	Thông báo việc đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian 15 ngày về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,200	0,200	0,300
9	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-4	0,006	0,006	0,006
10	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
10.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,000	0,050
10.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,100	0,000	0,100

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
11	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,080	0,080	0,100
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,100	0,100	0,150
12	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
12.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,040	0,040	0,040
12.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,030	0,030	0,030
13	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào HSĐC	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167
14	In giấy chứng nhận			1-4			
14.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Giấy chứng nhận	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
14.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	Giấy chứng nhận	1KS2	1-4	0,150	0,200	0,200
15	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy giấy chứng nhận bị mất, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,500	0,500	0,650
16	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,470	0,470	0,611

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	thông báo biến động cho xã, phường						
17	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
17.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
-	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008	0,008	0,008
17.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,004
17.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,010	0,010	0,010
18	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào giấy chứng nhận sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,065
19	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại giấy chứng nhận cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao giấy chứng nhận mới	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,065
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**						
1	Địa bàn xã, phường (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,020	0,020	0,026

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 4, 6, 9, 10, 11, 13, 14, 15 và 18 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 13.

(3) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận thì định mức được tính bằng 50% định mức đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận quy định tại Bảng 13.

(4) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Bảng 14 Điều 19 quy định này.

Điều 19. Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 11 và khoản 1 Điều 12 quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 14

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,20	0,20	0,26
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,15	0,15	0,195

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	**ĐM TS**	**ĐM Đất +TS**
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,25	0,25	0,325
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh VPĐK đất đai						
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,05
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,04
5	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ.	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-4	0,60	0,90	1,08

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	**ĐM TS**	**ĐM Đất +TS**
6	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm hoặc thông báo cho người sử dụng đất về hủy kết quả đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20	0,20	0,26
7	Thông báo cho chủ đầu tư cung cấp các giấy tờ quy định (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,30	0,30	0,40
8	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20	0,20	0,26
9	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, trình cơ quan có thẩm quyền xác định lại diện tích đất ở hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-4	1,00	1,00	1,20

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	**ĐM TS**	**ĐM Đất +TS**
10	Xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất (đối với trường hợp: chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức; bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê); thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán, bên góp vốn bằng tài sản	Hồ sơ	1KS3	1-4	1,00	1,00	1,20
11	Thông báo cho người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật dân sự nộp giấy tờ chứng minh để tiếp tục thực hiện thủ tục đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không tiếp tục thực hiện thủ tục	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20	0,20	0,26
12	Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền (nếu có)	Hồ sơ	1KTV4	1-4	0,06	0,06	0,078
13	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất, xác nhận đất sử dụng ổn định, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất,	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,065

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	**ĐM TS**	**ĐM Đất +TS**
	xác nhận sự phù hợp với quy hoạch (nếu có)						
14	Chuyển Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,15
15	Nhập nội dung xác nhận của cấp có thẩm quyền vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-4	0,006	0,006	0,006
16	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
16.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0	0,05
16.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,10	0	0,10
17	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo mẫu quy định hiện hành (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20	0,20	0,26
18	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
18.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,04

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	**ĐM TS**	**ĐM Đất +TS**
18.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,03	0,03	0,03
19	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào HSĐC	Thửa	1KS3	1-4	0,03	0,171	0,235
20	In giấy chứng nhận						
20.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Giấy chứng nhận	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,10
20.2	Đối với những nơi chưa có CSDL	Giấy chứng nhận	1KS2	1-4	0,15	0,20	0,20
20.3	Xác nhận nội dung biến động vào giấy chứng nhận đã cấp theo quy định	Giấy chứng nhận	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,10
21	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	Giấy chứng nhận	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,10
22	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, phường; trả giấy chứng nhận, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,37	0,37	0,444
23	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
24	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	**ĐM TS**	**ĐM Đất +TS**
24.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			1-4			
24.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-4	0,016	0,016	0,02
24.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008	0,008	0,01
24.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,005
24.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,01	0,01	0,01
25	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,065
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**						
1	Địa bàn xã, phường nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,13

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Các trường hợp đăng ký biến động đất đai cụ thể theo thủ tục hành chính được quy định tại Bảng 15 sau đây:

Bảng 15

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 19, 22 và 23 (nếu có) của Bảng 14
1	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 9, 20, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,13
2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,326
3	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,326
4	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,326
5	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 15, 20, 22, 23, 24, 25 các nội dung	0,174

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 19, 22 và 23 (nếu có) của Bảng 14
	gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất	thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	
6	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 15, 20, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,315
7	Đăng ký biến động đối với trường hợp giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Mục 1, 2, 3, 4, 14, 15, 16, 20, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,13
8	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,565
9	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp; Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 20, 22, 24, 23, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,315
10	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan Nhà nước có thẩm quyền	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực	0,239

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 19, 22 và 23 (nếu có) của Bảng 14
		hiện tại địa bàn cấp tỉnh	
11	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở về nội dung đã đăng ký	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 15, 17, 18, 19, 20, 22, 24, 23, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,239
12	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,174
13	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 15, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,478
14	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 15, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,478
15	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 15, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,435
16	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 15, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,478
17	Thủ tục chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 15, 20, 22, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,478

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 19, 22 và 23 (nếu có) của Bảng 14
18	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 15, 20, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,174
19	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,239
20	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Mục 1, 2, 3, 4, 14, 15, 20, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,13
21	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 14, 15, 16, 20, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,13
22	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,565
23	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Mục 1, 2, 3, 4, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,315
24	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực	0,13

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 19, 22 và 23 (nếu có) của Bảng 14
		hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	
25	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,13
26	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,315
27	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 14, 15, 16, 19, 20, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,13

Điều 20. Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 11 và khoản 1 Điều 12 quy định này.

2. Định mức lao động

Bảng 16

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	**ĐM TS**	**ĐM Đất + TS**
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-4	*0,200*	*0,200*	*0,260*
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-4	*0,150*	*0,150*	*0,195*
2	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,300	0,300	0,390
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai			1-4			
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,05
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04	0,04	0,04
5	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ.	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-4	2,000	2,000	2,600
6	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,200	0,200	0,260

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
7	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,200	0,200	0,260
8	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-4	1,000	1,000	1,200
9	Xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất đối với bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê; thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán, bên góp vốn bằng tài sản	Hồ sơ	1KS3	1-4	1,000	1,000	1,200
10	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-4	0,003	0,003	0,003
11	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính (nếu có)			1-4			
11.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,000	0,050
11.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,100	0,000	0,100
12	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo mẫu quy định hiện hành (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,200	0,200	0,260

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
12.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,030	0,030	0,030
12.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,040	0,040	0,040
13	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính			1-4			
13.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,030	0,030	0,030
13.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,040	0,040	0,040
14	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào HSĐC	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
15	In giấy chứng nhận			1-4			
15.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu	Giấy chứng nhận	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
15.2	Đối với những nơi chưa có CSDL	Giấy chứng nhận	1KS2	1-4	0,150	0,200	0,200
15.3	Xác nhận nội dung biến động vào giấy chứng nhận đã cấp theo quy định	Giấy chứng nhận	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
16	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	Giấy chứng nhận	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
17	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy; gửi thông báo biến động cho xã,	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,370	0,370	0,444

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	phường; trả giấy chứng nhận, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc						
18	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
19	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			1-4			
19.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			1-4			
19.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-4	0,016	0,016	0,020
19.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008	0,008	0,010
19.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,005
19.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,010	0,010	0,010
20	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,065
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**						
1	Chuyển Văn phòng đăng ký đất đai văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,15
2	Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có đất về việc	Hồ sơ	1KTV4	1-4	0,06	0,06	0,078

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức *(công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền						
3	Địa bàn xã, phường (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,10	0,10	0,13

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất lập chung trong 1 hồ sơ và đăng ký biến động chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9, 10, 11, 14, 15, 18, và 19 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 16

(3) Các trường hợp đăng ký biến động đất đai cụ thể theo thủ tục hành chính được quy định tại Bảng 17 sau đây:

Bảng 17

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 14, 18 và 19 (nếu có) của Bảng 16
1	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 16, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,152
2	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 10, 11, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,478

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 14, 18 và 19 (nếu có) của Bảng 16
3	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 8, 10, 11, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh	0,130
4	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 11, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,326
5	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,326
6	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; bán hoặc thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường.	0,326
7	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,174
8	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,174
9	Đăng ký biến động đối với trường hợp giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,13

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 14, 18 và 19 (nếu có) của Bảng 16
10	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,326
11	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,326

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 14, 18 và 19 (nếu có) của Bảng 16
12	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,315
13	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan Nhà nước có thẩm quyền	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,478
14	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất (Trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận)	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,239
15	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở về nội dung đã đăng ký	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,239
16	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,478
17	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,478
18	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,435
19	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 11, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,478
20	Thủ tục chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,478

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 14, 18 và 19 (nếu có) của Bảng 16
21	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,239
22	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,239
23	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 10, 11, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh	0,130
24	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.	0,326
25	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý,		
26	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường.	0,326
27	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 15, 17, 18, 19, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,13

Điều 21. Trích lục hồ sơ địa chính

1. Phân loại khó khăn (Không phân loại khó khăn)

2. Định mức

Bảng 18

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(công/hồ sơ)*
1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1KS2	0,100
2	Trích lục thửa đất			
2.1	Trích lục từ HSĐC số	Hồ sơ	1KS2	0,050
2.2	Trích sao từ HSĐC giấy	Hồ sơ	1KS2	0,100
3	Trích sao thông tin địa chính			
3.1	Trích sao từ HSĐC số	Hồ sơ	1KS2	0,050
3.2	Trích sao từ HSĐC giấy	Hồ sơ	1KS2	0,100

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 18;

- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 18;

- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 18.

Chương III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ
Mục 1
ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 22. Lập lưới địa chính

1. Dụng cụ

a) Chọn vị trí điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 19

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/điểm)*			
				Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,35	2,59	0,65	2,02
2	Áo mưa bạt	Cái	12	3,35	2,59	0,65	2,02
3	Ba lô	Cái	18	8,93	6,91	1,31	4,04
4	Bộ đồ nề	Bộ	24	0,21	0,65		
5	Bộ khắc chữ	Bộ	24	0,07	0,22		
6	Cuốc bàn	Cái	12	0,07	0,22		0,1
7	Dao phát cây	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,1
8	Giầy cao cổ	Đôi	12	8,93	6,91	1,31	4,04
9	Hòm sắt tài liệu	Cái	36	1,67	1,3	0,25	0,6
10	Mũ cứng	Cái	12	8,93	6,91	1,31	4,04
11	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,28	0,22	0,04	0,1
12	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,67		0,25	0,6
13	Ống nhòm	Cái	36	0,28		0,04	
14	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,93	6,91	1,31	4,04
15	Tất sợi	Đôi	36	8,93	6,91	1,31	4,04
16	Thước đo độ	Cái	36	0,07			
17	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,1

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/điểm)*			
				Chọn vị trí điểm, chôn mốc	**Xây tường vây**	**Tiếp điểm**	**Đo ngắm**
18	Xẻng	Cái	12	0,07	0,22		
19	Xô nhựa 10 lít	Cái	12	0,21	0,22		
20	Bi đông nhựa	Cái	12	8,93			3,22
21	Đèn pin	Cái	12	0,33			0,15
22	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	0,07			0,1
23	Găng tay bạt	Đôi	6	8,93			3,22
24	Kìm cắt thép	Cái	24	0,07			
25	Máy tính tay	Cái	36				0,31
26	Nilon che máy 5m	Tấm	9				
27	Ô che máy	Cái	24				
28	Thước 3 cạnh	Cái	24	0,07			0,1
29	Thước cuộn vải 50m	Cái	36	0,33			
30	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,8			
31	Ẩm kế	Cái	36				0,01
32	Nhiệt kế	Cái	36				0,01
33	Áp kế	Cái	36				0,01

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 20:

Bảng 20

Khó khăn	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	0,60	0,65	0,65	0,55
2	0,75	0,85	0,85	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,30	1,25	1,35

Khó khăn	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
5	1,65	1,65	1,65	1,80

(2) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm. Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.

(3) Mức dụng cụ đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức dụng cụ đo ngắm.

(4) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hố ga và nắp đậy) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc.

b) Tính toán bình sai

Bảng 21

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	0,43
2	Ba lô	Cái	18	1,15
3	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	36	0,43
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,15
5	Tất sợi	Đôi	36	1,15
6	Túi đựng tài liệu	Cái	12	0,43
7	Máy in laser A4	Cái	36	0,001
8	Bi đông nhựa	Cái	12	1,15
9	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	0,32
10	Điện năng	kW		0,36

2. Thiết bị

Bảng 22

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức *(Ca/điểm)*				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc							
	Ôtô 7 - 9 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
2	Xây tường vây							
	Ôtô 7 - 9 chỗ	Cái	1	0,18	0,18	0,22	0,26	0,29

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức *(Ca/điểm)*				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
3	Tiếp điểm							
	Ôtô 7 - 9 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
4	Đo ngắm							
	Máy GPS	Bộ	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Sổ điện tử	Cái	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Bộ đàm	Cái	2	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
5	Tính toán bình sai							
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm tại Bảng 22.

(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán tại Bảng 22.

3. Vật liệu

a) Chọn vị trí điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 23

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 điểm)*			
			Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,10	0,01	0,10	0,10
3	Giấy A0 loại 120g/m2	Tờ				0,02
4	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			1,00	
5	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			1,00	
6	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ	2,00			
7	Giấy A4	Ram	0,01		0,01	0,01
8	Sơn đỏ	Kg	0,001			
9	Sổ kiểm nghiệm máy	Quyển				0,20

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 điểm)*			
			Chọn điểm, chôn mốc	**Xây tường vây**	**Tiếp điểm**	**Đo ngắm**
10	Sổ đo	Quyển				0,15
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,05		0,05	0,05
12	Xi măng	Kg	39,00	107,00		
13	Cát vàng	m^3	0,04	0,14		
14	Đá dăm	m^3	0,002	0,28		
15	Dấu sứ	Cái	1			
16	Gỗ cốt pha	m^3	0,002	0,003		
17	Đinh	Kg	0,05			
18	Sắt 10	Kg	0,93			
19	Xăng	Lít	3,00	7,00	3,00	
20	Dầu nhờn	Lít	0,15	0,35	0,15	
21	Mực đen	Lọ	0,03	0,03	0,03	0,03
22	Pin đèn	Đôi	0,50	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát vàng, đá dăm.

b) Tính toán

Bảng 24

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)
1	Bìa đóng sổ	Cái	0,10
2	Giấy Kroky	Tờ	0,03
3	Giấy A4	Ram	0,03
4	Mực in laser A4	Hộp	0,001

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)
5	Sổ ghi chép	Quyển	0,05
6	Số liệu tọa độ điểm gốc	Điểm	0,10
7	Số liệu độ cao điểm gốc	Điểm	0,10
8	Mực đen	Lọ	0,03
9	Pin đèn	Đôi	0,30

Điều 23. Đo đạc thành lập bản đồ địa chính

1. Ngoại nghiệp

a) Dụng cụ

- Lập lưới khống chế đo vẽ

Bảng 25

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
2	Áo mưa bạt	Cái	18	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
3	Ba lô	Cái	18	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
5	Mũ cứng	Cái	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
7	Tất sợi	Đôi	6	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
8	Bi đông nhựa	Cái	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
11	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	36	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
12	Ống đựng bản đồ	Cái	24	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
13	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
14	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
15	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
16	Thước thép 30m	Cái	2	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
17	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
18	Ký hiệu bản đồ	Quyển	36	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
19	Kẹp sắt	Cái	6	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
20	Máy tính tay	Cái	24	0,17	0,57	0,88	3,99	7,26
21	Nilon che máy 5m	Tấm	9	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
22	Ô che máy	Cái	24	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
23	Bảng ngắm	Cái	36	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
24	Đèn pin	Cái	12	0,32	0,68	1,10	2,00	3,64
25	Compa vòng tròn nhỏ	Cái	24	0,16	0,34	0,55	1,00	1,82
26	Áp kế	Cái	36	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
27	Nhiệt kế	Cái	36	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
28	Mia gỗ 03m	Cái	36	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 26:

Bảng 26

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,75	0,70	0,69	0,68
2	0,80	0,85	0,85	0,83	0,82
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,25	1,30	1,20	1,20
5	1,30	1,56	1,70		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 25 và Bảng 26.

- Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan

Bảng 27

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
2	Áo mưa bạt	Cái	18	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
3	Ba lô	Cái	18	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
5	Mũ cứng	Cái	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
7	Tất sợi	Đôi	6	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
8	Bi đông nhựa	Cái	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	3,20	19,42	12,10	40,39	73,44
10	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	36	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
11	Ống đựng bản đồ	Cái	24	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
12	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
14	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	3,20	5,96	12,10	40,39	73,44
15	Thước thép 30m	Cái	2	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
16	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	0,80	1,49	3,02	10,10	18,36
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	36	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
18	Máy tính tay	Cái	24	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
19	Nilon che máy 5m	Tấm	9	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
20	Ô che máy	Cái	24	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
21	Đèn pin	Cái	12	0,40	0,54	1,20	3,30	6,00
22	Compa vòng tròn nhỏ	Cái	24	0,15	0,14	0,20	0,66	1,20
23	Áp kế	Cái	36	0,04	0,03	0,05	0,13	0,24
24	Nhiệt kế	Cái	36	0,04	0,03	0,05	0,13	0,24

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 28:

Bảng 28

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,70	0,70	0,77	0,77
2	0,75	0,85	0,85	0,92	0,92
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,25	1,30	1,10	1,10
5	1,70	1,56	1,70		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 27 và Bảng 28.

(3) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết.

- Công tác chuẩn bị, xác định ranh giới thửa đất trên thực địa, đối soát kiểm tra, giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất

Mức tính bằng 0,40 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết tại Bảng 27 và Bảng 28.

b) Thiết bị

Bảng 29

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	**Lưới đo vẽ**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
	Sổ điện tử			1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Điện năng	kW		0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Sổ điện tử			1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện năng	kW		0,66	0,66	0,66	0,66	0,66
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Sổ điện tử			2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Điện năng	kW		0,99	0,99	0,99	0,99	0,99
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Máy toàn đạc	Bộ		7,56	9,08	9,83	10,58	
	Sổ điện tử			7,56	9,08	9,83	10,58	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,72	0,72	0,72	0,72	
	Điện năng			2,08	2,08	2,08	2,08	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		13,74	16,5	17,88	19,24	
	Sổ điện tử			13,74	16,5	17,88	19,24	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	1,3	1,3	1,3	1,3	
	Điện năng			3,78	3/78	3,78	3,78	
2	**Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
	Sổ điện tử	Cái		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
	Sổ điện tử	Cái		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
	Sổ điện tử	Cái		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy toàn đạc	Bộ		58,61	70,31	76,18	82,04	
	Sổ điện tử	Cái		58,61	70,31	76,18	82,04	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		106,56	127,84	138,50	149,16	
	Sổ điện tử	Cái		106,56	127,84	138,50	149,16	

Ghi chú:

(1) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 29.

(2) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết bản đồ địa chính (mức số 2) tại Bảng 29.

c) Vật liệu

Bảng 30

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,23	0,36	0,50	0,88	1,20
4	Bìa đóng sổ	Cái	1,35	1,35	1,50	1,65	2,25
5	Cọc gỗ 4cm x 30cm; đinh 3cm	Cái	27,00	54,00	80,00	110,00	150,00
6	Đĩa DVD	Đĩa	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
7	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
8	Mực màu	Tuýp	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
9	Sổ đo	Quyển	2,70	2,70	5,00	6,60	9,00
10	Sổ ghi chép	Quyển	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
11	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75
12	Đinh sắt 10cm,15cm và đệm	Cái	36,00	27,00	0,00	0,00	
13	Sơn đỏ	Kg	0,05	0,05	0,05	0,06	0,07

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
14	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	1,44	1,80	4,00	13,20	18,00
15	Giấy A4	Ram	0,41	0,54	0,80	1,10	1,15
16	Mực in laser A4	Hộp	0,08	0,11	0,16	0,22	0,30
17	Ghi chú điểm tọa cao cũ	Bộ	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
18	Giấy can	Mét	0,45	0,90	1,00	1,65	2,25
19	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	8,55	0,72	1,00	1,10	1,50
20	Pin đèn	Đôi	0,14	0,18	0,40	1,54	2,10
21	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số tại Bảng 31:

Bảng 31

TT	Công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	0,15
2	Lưới đo vẽ	0,10
3	Xác định ranh giới thửa đất	0,25
4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	0,25
5	Đối soát kiểm tra	0,10
6	Giao nhận phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất với chủ sử dụng đất	0,10

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 30 và Bảng 31.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 30 và Bảng 31.

2. Nội nghiệp

a) Dụng cụ

- Biên tập bản đồ địa chính

Bảng 32

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,61	19,90	41,60	64,88	97,32
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	36	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
5	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	2,39	4,40	12,24	18,36	27,54
6	Ký hiệu bản đồ	Quyển	36	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
7	Máy tính tay	Cái	24	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
8	Ổn áp (chung) 10A	Cái	36	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
9	Lưu điện 600w	Cái	36	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
10	Chuột máy tính	Cái	4	0,80	1,47	4,08	6,12	9,18
11	USB (1GB)	Cái	24	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
12	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	5,30	9,50	20,80	32,44	48,66
13	Điện năng	kW		4,45	7,98	15,14	27,25	40,87

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 33:

Bảng 33

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,70	0,64	0,60	0,55	0,65
2	0,85	0,80	0,77	0,74	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,25	0,74	1,35	1,40
5	1,45	1,56	1,00		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 32 và Bảng 33.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính thêm 0,10 mức tại Bảng 32 và Bảng 33.

- Nhập thông tin thửa đất

Mức dụng cụ cho nhập thông tin thửa đất theo Bảng 32 và Bảng 33 nhân với hệ số tại Bảng 34:

Bảng 34

Công việc	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
Nhập thông tin thửa đất	0,70	0,57	0,32	0,38	0,44

- Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất

Bảng 35

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	36	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	36	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
5	Máy tính tay	Cái	24	0,68	1,36	2,21	8,16	12,24
6	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	1,74	5,26	5,70	10,36	15,54
7	Điện năng	kW		1,46	4,42	4,80	8,70	13,05

Ghi chú:

Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

- Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính

Mức dụng cụ cho công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính theo Bảng 32 và Bảng 33 nhân với hệ số tại Bảng 36:

Bảng 36

Công việc	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	0,35	0,70	0,57	0,32	0,38	0,44

- Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo, Xuất Sổ mục kê sang định dạng *.pdf phục vụ ký số, Xuất bản đồ địa chính sang định dạng tệp tin dữ liệu ảnh (Raster) phục vụ ký số.

Mức tính bằng 0,30 mức tại Bảng 32 và Bảng 33.

- In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian

Bảng 37

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	36	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	36	0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
5	Ổn áp (chung) 10A	Cái	36	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
6	Lưu điện 600W	Cái	36	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
7	Chuột máy tính	Cái	4	7,96	14,92	66,80	89,64	107,57
8	Đầu ghi đĩa DVD	Cái	36	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
9	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
10	Điện năng	kW		0,11	0,12	0,13	0,15	0,18

Ghi chú:

Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

- Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính

Mức được tính bằng 0,05 mức in sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian tại Bảng 37.

b) Thiết bị

Bảng 38

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1.1	**Biên tập bản đồ địa chính**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Phần mềm vẽ bản đồ	Bộ		5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,12	0,15	0,19	0,22	0,26

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1,84	2,24	2,64	3,20	3,84
	Điện năng	KW		34,20	62,16	77,36	88,67	106,35
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Phần mềm vẽ bản đồ	Bộ		9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,13	0,25	0,38	0,56	0,68
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	3,18	3,80	4,98	6,22	7,78
	Điện năng	KW		87,80	105,30	138,12	172,93	216,09
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Phần mềm vẽ bản đồ	Bộ		21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	1,88
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	6,66	8,67	11,25	8,34	11,26
	Điện năng	KW		189,08	240,34	304,68	234,57	309,77
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	26,70	36,05	48,66	65,69	
	Phần mềm vẽ bản đồ	Bộ		26,70	36,05	48,66	65,69	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	8,90	12,02	16,22	21,90	
	Điện năng	KW		245,28	331,79	776,26	1376,31	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	34,71	46,86	63,25	85,39	
	Phần mềm vẽ bản đồ	Bộ		34,71	46,86	63,25	85,39	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,117	0,11	0,11	0,11	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	11,57	15,62	21,08	28,47	
	Điện năng	KW		318,27	430,32	1007,71	1787,20	
1.2	**Lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51
	Điện năng	KW		50,32	50,32	50,32	50,32	50,32
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
	Điện năng	KW		81,90	81,90	81,90	81,90	81,90
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40
	Điện năng	KW		120,12	120,12	120,12	120,12	120,12
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	27,69	27,69	27,69	27,69	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	9,23	9,23	9,23	9,23	
	Điện năng	KW		251,98	251,98	251,98	251,98	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	55,38	55,38	55,38	55,38	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	18,46	18,46	18,46	18,46	
	Điện năng	KW		503,96	503,96	503,96	503,96	
1.3	**Nhập thông tin thửa đất**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện năng	KW		49,11	49,11	49,11	49,11	49,11
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80
	Điện năng	KW		76,44	76,44	76,44	76,44	76,44
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64
	Điện năng	KW		99,37	99,37	99,37	99,37	99,37
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	18,56	18,56	18,56	18,56	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	6,19	6,19	6,19	6,19	
	Điện năng	KW		168,96	168,96	168,96	168,96	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	27,84	27,84	27,84	27,84	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	9,29	9,29	9,29	9,29	
	Điện năng	KW		253,44	253,44	253,44	253,44	
1.4	**Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
	Điện năng	KW		49,11	49,11	49,11	49,11	49,11
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80
	Điện năng	KW		76,44	76,44	76,44	76,44	76,44
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64
	Điện năng	KW		99,37	99,37	99,37	99,37	99,37
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	18,56	18,56	18,56	18,56	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	6,19	6,19	6,19	6,19	
	Điện năng	KW		168,96	168,96	168,96	168,96	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	27,84	27,84	27,84	27,84	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	9,29	9,29	9,29	9,29	
	Điện năng	KW		253,44	253,44	253,44	253,44	
1.5	**In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
	Điện năng	KW		3,58	3,58	3,58	3,58	3,58
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
	Điện năng	KW		4,09	4,09	4,09	4,09	4,09
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Điện năng	KW		4,42	4,42	4,42	4,42	4,42
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	0,51	0,51	0,51	0,51	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,17	0,17	0,17	0,17	
	Điện năng	KW		4,94	4,94	4,94	4,94	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	0,77	0,77	0,77	0,77	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,14	0,14	0,14	0,14	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Điện năng	KW		6,42	6,42	6,42	6,42	

c) Vật liệu

- Biên tập bản đồ địa chính và lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất

Bảng 39

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,25	0,40	0,50	0,80	0,80
4	Bìa đóng sổ	Cái	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
6	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
7	Giấy A0 loại 120g/m^2	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
8	Giấy A4	Ram	3,00	6,00	9,00	16,00	16,00
9	Mực in laser A4	Hộp	0,60	1,20	1,80	3,20	3,20
10	Sổ mục kê	Quyển	0,14	0,15	0,40	0,10	0,10
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
12	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
13	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
14	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho vẽ bản đồ số tính bằng 0,55 mức tại Bảng 39.

(2) Mức vật liệu cho lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tính bằng 0,45 mức tại Bảng 39.

(3) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 39.

(4) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 39.

- Xác nhận hồ sơ các cấp; lập sổ mục kê; Xuất Sổ mục kê sang định dạng *.pdf phục vụ ký số, Xuất bản đồ địa chính sang định dạng tệp tin dữ liệu ảnh (Raster) phục vụ ký số nhập thông tin thửa đất; giao nộp thành quả. Mức tính bằng 0,50 mức mục vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tại Bảng 39.

- In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian:

Bảng 40

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,02	0,05	0,06
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,01	0,05	0,20	0,25
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,05	0,10	0,15	0,20	0,25
4	Giấy A4	Ram	0,002	0,004	0,01	0,01	0,01
5	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,01	0,03	0,05	0,05
6	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
7	Giấy A0 loại 120g/m^2	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00

Điều 24. Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính

1. Dụng cụ

a) Số hóa bản đồ địa chính, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 41

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
				Số hóa bản đồ địa chính				Chuyển hệ	
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Bàn máy vi tính	Cái	120	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
2	Ghế xoay	Cái	120	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
3	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,68	2,97	3,97	6,27	1,32	1,91
4	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
5	Giá để tài liệu	Cái	36	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
6	Ghế tựa	Cái	120	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
7	Ký hiệu bản đồ	Quyển	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
8	Máy hút ẩm 2kW	Cái	36	0,27	0,47	0,63	1,00	0,21	0,31

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
				Số hóa bản đồ địa chính				Chuyển hệ	
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
9	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	36	0,03	0,06	0,08	0,13	0,03	0,04
10	Ổn áp (chung) 10A	Cái	36	1,01	1,79	2,39	3,77	0,80	1,15
11	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
12	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
13	Tủ đựng tài liệu	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
14	Thước Đrôbusep	Cái	36	0,13	0,23	0,31	0,49	0,10	0,15
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
16	Xô nhựa 10 lít	Cái	12	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
17	Lưu điện 600W	Cái	36	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
18	Chuột máy tính	Cái	4	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
19	Điện năng	kW		5,80	10,20	13,60	21,50	5,80	8,36

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số sau:

Bảng 42

Khó khăn	Số hóa bản đồ địa chính				Chuyển hệ	
	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	0,76	0,76	0,76	0,76	0,80	0,90
2	0,87	0,87	0,87	0,87	0,90	1,00
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,15	1,15	1,10	1,10
5	1,32	1,32	1,32		1,30	

(2) Mức cho trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính tính bằng 0,90 mức tại Bảng 41 và Bảng 42.

(3) Mức dụng cụ cho Chuyển hệ tọa độ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 và 1/500 được tính như sau:

- Mức cho 1/500 tính bằng 0,65 mức tỷ lệ 1/2000;

- Mức cho 1/1000 tính bằng 0,80 mức tỷ lệ 1/2000.

(4) Mức dụng cụ cho xác định tọa độ điểm phục vụ nắn chuyển hệ tọa độ: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm của Lập lưới địa chính tại Bảng 19 và Bảng 20 Điều 22 quy định này.

b) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Không sử dụng dụng cụ

2. Thiết bị

a) Số hóa bản đồ địa chính, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 43

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kw/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	**Số hóa**								
1.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99
	Máy quét A0	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,49	0,57	0,67	0,79	0,93
	Điện năng	kW			22,30	25,30	29,10	33,60	38,90
1.2	Bản đồ tỷ lệ 1/000								
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34
	Máy quét A0	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,99	1,05	1,19	1,38	1,99
	Điện năng	kW			41,20	43,40	48,70	55,90	79,00
1.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kw/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75
	Máy quét A0	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	1,61	2,02	2,70	3,15	3,94
	Điện năng	kW			55,77	69,19	91,28	105,73	130,85
1.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	1	11,52	15,36	18,43	22,12	
	Máy quét A0	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,96	1,15	1,38	1,66	
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,96	1,15	1,38	1,66	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	
	Phần mềm số hóa	Bản		1	11,52	15,36	18,43	22,12	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	2,88	3,84	4,61	5,53	
	Điện năng	kW			95,84	126,60	150,82	179,84	
2	**Chuyển hệ**								
2.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,31	0,35	0,38	0,42	0,44
	Điện năng	kW			11,27	12,56	13,72	15,06	15,76
2.2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kw/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,34	0,37	0,41	0,45	0,48
	Điện năng	kW			13,26	13,86	15,94	17,47	18,42
2.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,42	0,46	0,51	0,56	0,60
	Điện năng	kW			16,50	18,00	19,90	21,80	23,05
2.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	1	3,69	3,99	4,29	4,59	
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,22	0,25	0,27	0,29	
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,22	0,25	0,27	0,29	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,36	0,36	0,36	
	Phần mềm số hóa	Bản		1	3,30	3,69	3,99	4,29	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,56	0,65	0,70	0,75	
	Điện năng	kW			22,90	26,00	27,90	29,80	

Ghi chú:

Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính thì không tính mức máy in phun cho chuyển hệ tọa độ.

b) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm theo phương pháp đường chuyền của Lưới địa chính tại Bảng 19 và Bảng 20 Điều 22 quy định này.

3. Vật liệu

Bảng 44

TT	Danh mục	ĐVT	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** (tính cho 1 mảnh)					
			Số hóa				**Chuyển hệ tọa độ**	
			1/500	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/2000**	**1/5000**
1	Sổ ghi chép công tác	Quyển	1,00	1,00	1,00	1,00	0,04	0,07
2	Băng dính phim	Cuộn	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Giấy can	Mét	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
6	Giấy A4	Ram	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
7	Giấy A0 loại 120g/m^2	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	3,00	3,00
8	Mực in laser A4	Hộp	0,004	0,004	0,008	0,008	0,008	0,008
9	Đĩa DVD (cơ số 2)	Cái	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
10	Thuốc tẩy rửa	Lít	0,001	0,001	0,002	0,003	0,002	0,003
11	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,03	0,03
12	Khăn mặt	Cái	0,05	0,05	0,07	0,10	0,05	0,10
13	Khăn lau máy	Cái	0,01	0,01	0,02	0,03	0,01	0,03
14	Bản đồ gốc	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
15	Cồn công nghiệp	Lít	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
16	Bóng đèn máy quét A0	Cái	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001
17	Sổ giao ca	Quyển	0,05	0,05	0,07	0,1	0,01	0,02

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính thì không tính mức số 7, 9 và 11 tại Bảng 39 cho chuyển hệ tọa độ.

(2) Mức chuyển hệ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) cho tỷ lệ 1/500 và 1/1000 tính như nhau và tính bằng 0,70 mức tỷ lệ 1/2000.

(3) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Mức tính bằng 0,75 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 19 và Bảng 20 Điều 22 quy định này.

Điều 25. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

1. Ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

- Dụng cụ

Bảng 45

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	6,72	10,08	15,12	30,24	45,36
2	Áo mưa bạt	Cái	18	6,72	10,08	15,12	30,24	45,36
3	Balô	Cái	18	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66
4	Giầy	Đôi	12	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66
5	Mũ cứng	Cái	12	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66
7	Bi đông nhựa	cái	12	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66
8	Ống đựng bản đồ	Cái	24	6,72	10,08	15,12	30,24	45,36
9	Thước vải 50m	Cái	4	6,72	10,08	15,12	30,24	45,36
10	Máy tính cầm tay	Cái	24	6,72	10,08	15,12	30,24	45,36

Ghi chú:

Mức trên tính cho KK3, các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 46:

Bảng 46

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

- Thiết bị

Không sử dụng thiết bị.

- Vật liệu

Bảng 47

STT	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (tính cho 1 mảnh)
1	Bản đồ địa chính	Tờ	1,00
2	Bút chì màu	Cái	1,00
3	Giấy A4	Ram	0,10
4	Giấy can	Mét	1,00
5	Tẩy chì	Cái	5,00
6	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	10,00

Ghi chú:

Mức vật liệu trên tính như nhau cho các loại tỷ lệ bản đồ.

b) Lưới đo vẽ

- Dụng cụ

Bảng 48

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
2	Áo mưa bạt	Cái	18	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
3	Balô	Cái	18	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
4	Găng tay bạt	Đôi	6	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
5	Giầy cao cổ	Đôi	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
6	Mũ cứng	Cái	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
8	Bi đông nhựa	Cái	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,03	0,01	0,01	0,02	0,04
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	4,40	1,20	1,04	2,48	4,96
11	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	36	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
12	Ống đựng bản đồ	Cái	24	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
13	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
14	Túi đựng tài liệu	Cái	12	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
15	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24
16	Ký hiệu bản đồ	Quyển	36	2,93	0,80	0,69	1,65	3,30
17	Kẹp sắt	Cái	6	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
18	Máy tính tay	Cái	24	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
19	Nilon che máy 5m	Tấm	9	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
20	Ô che máy	Cái	24	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
21	Bảng ngắm	Cái	36	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số Bảng 49:

Bảng 49

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

(2) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(3) Mức tại Bảng 47 và Bảng 48 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Thiết bị

Bảng 50

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kw/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,79	0,99	1,32	1,78	2,24

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kw/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Sổ điện tử	Sổ			0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,07	0,08	0,11	0,15	0,19
	Điện năng	Kw			0,20	0,24	0,32	0,44	0,56
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Sổ điện tử	Sổ			0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05
	Điện năng	Kw			0,06	0,06	0,09	0,12	0,15
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Sổ điện tử	Sổ			0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04
	Điện năng	Kw			0,06	0,08	0,09	0,10	0,12
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,49	0,56	0,74	0,82	
	Sổ điện tử	Sổ			0,49	0,56	0,74	0,82	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,04	0,05	0,06	0,07	
	Điện năng	Kw			0,12	0,15	0,18	0,21	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,74	0,84	1,11	1,23	
	Sổ điện tử	Sổ			0,74	0,84	1,11	1,23	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,06	0,08	0,09	0,11	
	Điện năng	Kw			0,16	0,20	0,23	0,27	

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

(2) Mức tại Bảng 50 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần

mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Vật liệu

Tính bằng 0,05 mức vật liệu của đo vẽ chi tiết tại Bảng 54.

c) Đo vẽ chi tiết

- Dụng cụ

Bảng 51

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
2	Áo mưa bạt	Cái	18	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
3	Balô	Cái	18	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
5	Mũ cứng	Cái	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
7	Tất sợi	Đôi	6	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
8	Bi đông nhựa	Cái	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
10	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	36	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
11	Ống đựng bản đồ	Cái	24	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
12	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
14	Thước đo độ	Cái	24	11,12	4,48	4,66	6,16	12,32
15	Thước nhựa 60cm	Cái	24	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
16	Thước vải 50m	Cái	4	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
17	Thước thép 30m	Cái	2	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
18	Thước thép 2m	Cái	6	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54
19	Ký hiệu bản đồ	Quyển	36	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
20	Kẹp sắt	Cái	6	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
21	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,28	0,11	0,12	0,15	0,30

Ghi chú:

(1) Mức cho các khó khăn tính theo hệ số tại Bảng 52:

Bảng 52

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng 50 và Bảng 51 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Thiết bị

Bảng 53

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,83	1,04	1,39	1,88	2,36
	Điện năng	Kw			2,50	3,10	4,10	5,50	6,90
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,34	0,42	0,57	0,76	0,99
	Điện năng	Kw			0,95	1,22	1,62	2,16	2,84
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,19	5,59	6,98	8,73	12,22

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,35	0,47	0,58	0,73	
	Điện năng	Kw			1,08	1,35	1,76	2,16	
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		6,00	6,92	9,23	10,16	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	6,00	6,92	9,23	10,16	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,50	0,58	0,77	0,85	
	Điện năng	Kw			1,50	1,70	2,30	2,50	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		9,00	10,38	13,85	15,24	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	9,00	10,38	13,85	15,24	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,75	0,87	1,16	1,28	
	Điện năng	Kw			1,95	2,21	2,99	3,25	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 53 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Vật liệu

Bảng 54

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(tính cho 100 thửa)*				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa chính	Tờ	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,09	0,07	0,05	0,04	0,10
4	Bìa đóng sổ	Cái	0,51	0,25	0,15	0,08	0,20

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(tính cho 100 thửa)*				
			1/500	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
5	Đĩa DVD	Đĩa	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
6	Giấy can	Mét	0,17	0,17	0,10	0,08	0,20
7	Giấy A4	Ram	1,36	1,33	0,05	0,06	0,15
8	Mực màu	Tuýp	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
9	Sổ đo các loại	Quyển	1,02	0,50	0,50	0,33	0,83
10	Sổ ghi chép	Quyển	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
11	Cọc gỗ 4 x 30 cm, đinh 3cm	Cái	10	10	8	10	25,00
12	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,54	0,33	0,40	0,67	1,68

Ghi chú:

Mức tại Bảng 54 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2. Nội nghiệp

a) Số hóa bản đồ địa chính

Áp dụng theo mức Số hóa bản đồ địa chính quy định tại Điều 24 quy định này.

b) Lập bản vẽ bản đồ địa chính

- Dụng cụ

Bảng 55

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** (Ca/100 thửa)				
				1/500	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
1	Balô	Cái	18	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
2	Giầy cao cổ	Đôi	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
3	Mũ cứng	Cái	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
5	Tất sợi	Đôi	6	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
6	Bi đông nhựa	Cái	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
7	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	36	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
8	Ống đựng tài liệu	Cái	24	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
10	Thước nhựa 60cm	Cái	24	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
11	Ký hiệu bản đồ	Quyển	36	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
12	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,06	0,04	0,04	0,05	0,10
13	Ổn áp (chung) 10A	Cái	36	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
14	Lưu điện	Cái	36	4,57	3,14	3,29	4,13	8,26
15	Chuột máy tính	Cái	4	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
16	USB flash	Cái	24	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
17	Đầu ghi CD	Cái	36	0,006	0,004	0,004	0,005	0,01
18	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
19	Điện năng	kW		0,03	0,02	0,02	0,02	0,04

Ghi chú:

(1) Mức khó khăn tại Bảng 55 tính cho KK3, các KK khác tính theo các hệ số tại Bảng 56:

Bảng 56

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng 55 và Bảng 56 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(3) Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.

- Thiết bị

Bảng 57

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	1	2,78	3,02	3,43	4,00	4,57
	Máy in laser A4	Cái			0,004	0,005	0,006	0,007	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,74	0,80	0,91	1,07	1,22
	Điện năng	Kw			21,92	23,72	27,02	31,43	35,93
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	1	2,13	2,21	2,35	2,54	2,77
	Máy in laser A4	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,57	0,59	0,63	0,68	0,74
	Điện năng	Kw			16,81	17,41	18,52	20,02	21,83
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	1	2,20	2,33	2,47	2,63	2,96
	Máy in laser A4	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,59	0,62	0,66	0,70	0,79
	Điện năng	Kw			17,31	18,41	19,41	20,72	21,93
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	1	2,64	2,77	3,10	3,23	
	Máy in laser A4	Cái			0,003	0,004	0,005	0,005	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,70	0,74	0,83	0,86	
	Điện năng	Kw			20,81	21,82	24,42	25,42	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy tính để bàn	Cái	0,35	1	3,96	4,16	4,65	4,85	
	Máy in laser A4	Cái			0,006	0,008	0,010	0,013	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	1,05	1,11	1,25	1,29	
	Điện năng	Kw			31,22	32,77	36,64	38,14	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 57 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Vật liệu

Bảng 58

TT	Danh mục	ĐVT	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** (tính cho 100 thửa)				
			1/500	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
4	Bìa đóng sổ	Cái	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
5	Biên bản bàn giao	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
6	Giấy A4	Ram	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
7	Mực in laser A4	Hộp	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
8	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
9	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
10	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 58 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(2) Mức dụng cụ và vật liệu cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức dụng cụ và vật liệu cho bản đồ số.

c) Bổ sung Sổ mục kê

- Dụng cụ

Bảng 59

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bàn làm việc	Cái	36	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
2	Ghế tựa	Cái	120	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
3	Giá để tài liệu	Cái	120	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
5	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
6	Ổn áp (chung) 10A	Cái	36	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56
7	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52
8	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
10	Đèn bàn 100W	Bộ	12	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
11	Điện năng	kW		2,90	2,90	2,90	2,90	2,90

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 59 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Thiết bị

Bảng 60

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW/h)	Định mức *(Ca/100 thửa)*
1	Máy tính để bàn	Cái	1	0,35	1,56
2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,42
3	Điện năng	Kw			12,30

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau;

(2) Mức tại Bảng 60 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số

thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Vật liệu

Bảng 61

TT	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (tính cho 100 thửa)
1	Bìa đóng sổ	cái	2,00
2	Giấy A4	Ram	0,30
3	Mực in laser A4	Hộp	0,08
4	Sổ mục kê	Quyển	0,05
5	Sổ ghi chép	Quyển	0,01
6	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 61 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

d) Biên tập bản đồ địa chính và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

- Dụng cụ

Bảng 62

TT	Danh mục	ĐVT	**Thời hạn** (tháng)	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** (Ca/mảnh)				
				1/500	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
1	Bàn làm việc	Cái	120	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
2	Ghế tựa	Cái	120	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
3	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	36	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
4	Giá để tài liệu	Cái	120	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
5	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
6	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	1,46	1,86	2,51	3,40	6,80
7	Ổn áp (chung) 10A	Cái	36	1,10	1,40	1,88	2,55	5,10
8	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,37	0,47	0,63	0,85	1,70
9	Ký hiệu bản đồ	Quyển	36	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
10	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
11	Điện năng	kW		0,50	0,60	0,80	1,10	2,20

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 62 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Thiết bị

Bảng 63

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/mảnh)
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500				
	Máy tính để bàn	Cái	1	0,35	0,36
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,10
	Điện năng	Kw			3,00
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000				
	Máy tính để bàn	Cái	1	0,35	0,41
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,11
	Điện năng	Kw			3,40

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/mảnh)
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000				
	Máy tính để bàn	Cái	1	0,35	0,46
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,12
	Điện năng	Kw			3,80
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000				
	Máy tính để bàn	Cái	1	0,35	0,51
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,14
	Điện năng	Kw			4,20
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000				
	Máy tính để bàn	Cái	1	0,35	0,57
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,10
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,19
	Điện năng	Kw			4,25

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 63 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Vật liệu

Bảng 64

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Đĩa DVD	Đĩa	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2	Giấy Kroky	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00

3	Giấy A4	Ram	0,35	0,4	0,25	0,20	0,20
4	Mực in laser A4	Hộp	0,06	0,05	0,04	0,03	0,03
5	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
6	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
7	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,01	0,003	0,002	0,001	0,001
8	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 64 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Điều 26. Trích đo bản đồ địa chính

Mức dụng cụ, vật tư và thiết bị cho trích đo thửa đất tính như sau:

1. Đất đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m^2, tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ bản đồ địa chính gốc tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2).

2. Đất ngoài khu vực đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m^2, tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 KK3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2).

3. Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m^2 (1ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 10ha đến 50ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2.

4. Mức vật tư, thiết bị trên đây tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm, mức tính bằng 50% mức dụng cụ, vật tư, thiết bị lưới địa chính quy định tại Điều 22 quy định này.

Điều 27. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

Mức dụng cụ, vật tư, thiết bị được tính bằng 0,50; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,30 mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất Điều 26 quy định này.

Điều 28. Đo đạc tài sản gắn liền với đất

1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Điều 26 quy định này và định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (quy định tại Điều 26 quy định này). Định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị thực hiện như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 26 quy định này (không kể đo lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại điều 26; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà và các công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 mức trích đo thửa đất quy định tại Điều 26 quy định này.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Điều 26 quy định này.

3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đạc thửa đất).

Mục 2
ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 29. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở xã

1. Dụng cụ

Bảng 65

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,155	0,145
2	Ghế tựa	Cái	120	1,671	0,145
3	Bàn làm việc	Cái	120	1,671	0,145
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1,155	0,145
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,074	0,002
6	Máy tính tay	Cái	36	0,015	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,004	0,001
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,147	0,004
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,049	0,002
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,025	0,001
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,047	0,000
12	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,809	0,102
13	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	1,671	0,145
14	Điện năng	kW		1,181	0,128

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 66:

Bảng 66

KK	Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	0,85	1,00

KK	Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
2	0,90	1,00
3	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ tại địa bàn xã (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã

(5) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 65 và Bảng 66.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 65 và Bảng 66.

(7) Trường hợp đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận đất đối với đất thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 65 và Bảng 66.

2. Thiết bị

Bảng 67

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã			
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,261
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,067
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,077
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,025
	Điện năng	kW		2,997

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,129
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,010
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,038
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,003
	Điện năng	kW		1,166

Ghi chú:

(1) Định mức tại bảng 67 trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã.

(3) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận không được tính mức thiết bị cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 67.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 67.

(5) Trường hợp đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận đất đối với đất thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 67.

3. Vật liệu

Bảng 68

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,019	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,008	0,001

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
3	Ghim dập	Hộp	0,012	0,002
4	Mực in laser A4	Hộp	0,003	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,002	0,003
6	Giấy chứng nhận	Tờ	1	
7	Giấy A4	Ram	0,020	0,012
8	Sổ công tác	Quyển	0,013	0,002
9	Bút bi	Chiếc	0,03	0,004
10	Bút xóa	Cái	0,008	0,001
11	Bút đánh dấu	Cái	0,008	0,001
12	Đĩa DVD	Đĩa	0,002	0,004
13	Túi đựng hồ sơ	Cái	1	

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã.

(4) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 68.

(5) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 68.

(6) Trường hợp đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận đất đối với đất thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 68.

Điều 30. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở phường

1. Dụng cụ

Bảng 69

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,667	0,168
2	Ghế tựa	Cái	120	2,516	0,168
3	Bàn làm việc	Cái	120	2,516	0,168
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1,651	0,168
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,159	0,003
6	Máy tính tay	Cái	36	0,031	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,007	0,001
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,036	0,005
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,105	0,002
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,05	0,001
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,106	0,002
12	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,985	0,084
13	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	2,516	0,168
14	Điện năng	Kw		1,593	0,121

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 70:

Bảng 70

KK	Tại địa bàn Phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
2	0,90	1,00
3	1,00	1,00
4	1,10	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức

cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ tại địa bàn phường (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức quy định tại tại Bảng 69 và Bảng 70.

(5) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận không được tính mức dụng cụ cho địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 69 và Bảng 70.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại tại Bảng 69 và Bảng 70.

(7) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại tại Bảng 69 và Bảng 70.

2. Thiết bị

Bảng 71

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn phường			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,313
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,073
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,139
	Máy quét A4	Cái	0,60	0,040
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,049
	Điện năng	kW		4,575
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,141
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,021
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,064
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,006
	Điện năng	kW		1,758

Ghi chú:

(1) Định mức Bảng 71 tính đối với việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 01 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 01 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 01 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức thiết bị tính bằng 0,003 mức dụng cụ tại địa bàn phường (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức cho các nội dung thực hiện tại phường.

(5) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận không được tính mức thiết bị cho địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 71.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại tại Bảng 71.

(7) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại tại Bảng 71.

3. Vật liệu

Bảng 72

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,025	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,012	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,017	0,003
4	Mực in laser A4	Hộp	0,008	0,003

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,007	0,002
6	Giấy chứng nhận	Tờ	1	
7	Giấy A4	Ram	0,025	0,020
8	Sổ công tác	Quyển	0,012	0,003
9	Bút bi	Chiếc	0,085	0,005
10	Bút xóa	Cái	0,011	0,001
11	Bút đánh dấu	Cái	0,011	0,001
12	Đĩa DVD	Đĩa	0,018	0,003
13	Túi đựng hồ sơ	Cái	1	

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã.

(4) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 72.

(5) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 72.

(6) Trường hợp đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận đất đối với đất thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 72.

Điều 31. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 73

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/hồ sơ)
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,74
2	Ghế tựa	Cái	120	3,14
3	Bàn làm việc	Cái	120	3,14
4	Tủ tài liệu	Cái	96	2,74
5	Máy tính tay	Cái	36	0,015
6	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,02
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,015
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,1
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	1,8
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	2,74
11	Điện năng	kW		2,317

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ ở Bảng 73.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần mức dụng cụ ở Bảng 73.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

(5) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 90% mức quy định đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

2. Thiết bị

Bảng 74

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
I	**Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, phường**			

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,635
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,038
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,193
	Máy quét A4	Cái	0,60	0,020
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,020
	Điện năng	kW		5,939

Ghi chú:

(1) Định mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn,

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị ở Bảng 74.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần mức dụng cụ ở Bảng 74.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

(5) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 90% mức quy định đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

3. Vật liệu

Bảng 75

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,004
2	Ghim vòng	Hộp	0,027
3	Ghim dập	Hộp	0,06
4	Mực in laser A4	Hộp	0,008
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,008
6	Giấy chứng nhận	Tờ	1

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
7	Giấy A4	Ram	0,042
8	Sổ công tác	Quyển	0,003
9	Bút bi	Chiếc	0,026
10	Bút xóa	Cái	0,002
11	Bút đánh dấu	Cái	0,002
12	Đĩa DVD	Đĩa	0,003
13	Túi đựng hồ sơ	Túi	1

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu tại Bảng 75 áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần mức dụng cụ ở Bảng 75.

(3) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 90% mức quy định đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 32. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức

1. Đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp giấy chứng nhận của cấp tỉnh

a) Dụng cụ

Bảng 76

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,017	2,985
2	Ghế tựa	Cái	120	0,017	3,785
3	Bàn làm việc	Cái	120	0,017	3,785

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,017	2,985
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,050
6	Máy tính tay	Cái	36		0,050
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,010
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,100
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,009	1,492
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	0,017	3,785
11	Điện năng	kW		0,013	2,405

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 76.

(3) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận thì được tính định mức 50% mức dụng cụ của trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

b) Thiết bị

Bảng 77

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức *(ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,505
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,031
	Máy quét A4	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,546
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,030
	Điện năng	kW		15,030

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 77.

(3) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận thì được tính định mức 50% mức thiết bị đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

c) Vật liệu

Bảng 78

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,010	0,030
3	Ghim dập	Hộp		0,040
4	Mực in laser A4	Hộp		0,006
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,005
6	Giấy chứng nhận	Tờ		1,000
7	Giấy A4	Ram	0,012	0,05
8	Sổ công tác	Quyển		0,003
9	Bút bi	Chiếc	0,010	0,015
10	Bút xóa	Cái		0,002
11	Bút đánh dấu	Cái		0,002
12	Túi đựng hồ sơ	Túi		1,000

Ghi chú:

(1) Mức vậtt liệu được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(3) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận thì được tính định mức 50% mức vật liệu đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

2. Đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp giấy chứng nhận của chủ tịch UBND xã, phường

a) Dụng cụ

Bảng 79

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,985	0,017
2	Ghế tựa	Cái	120	3,785	0,017
3	Bàn làm việc	Cái	120	3,785	0,017
4	Tủ tài liệu	Cái	96	2,985	0,017
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,05	
6	Máy tính tay	Cái	36	0,05	
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,01	
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,1	
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	1,492	0,009
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	3,785	0,017
11	Điện năng	kW		2,405	0,013

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 79.

(3) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận thì được tính định mức 50% mức dụng cụ trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

(4) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được định mức 50% mức dụng cụ trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

b) Thiết bị

Bảng 80

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức *(ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn xã, phường			
	Máy vi tính	Cái	0,4	1,505
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,031
	Máy quét A4	Cái	0,6	0,02
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,546
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,03
	Điện năng	kW		15,03

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 80.

(3) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận thì được tính định mức 50% mức thiết bị trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

(4) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được định mức 50% mức thiết bị trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

c) Vật liệu

Bảng 81

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,003	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,03	0,01
3	Ghim dập	Hộp	0,04	

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
4	Mực in laser A4	Hộp	0,006	
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,005	
6	Giấy chứng nhận	Tờ	1	
7	Giấy A4	Ram	0,05	0,012
8	Sổ công tác	Quyển	0,003	
9	Bút bi	Chiếc	0,015	0,01
10	Bút xóa	Cái	0,002	
11	Bút đánh dấu	Cái	0,002	
12	Túi đựng hồ sơ	Túi	1	

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(3) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận thì được tính định mức 50% mức vật liệu trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

(4) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được định mức 50% mức vật liệu trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 33. Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt đối với cá nhân tại xã

1. Dụng cụ

Bảng 82

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,169	1
2	Ghế tựa	Cái	120	0,169	1,46
3	Bàn làm việc	Cái	120	0,169	1,46
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,169	1
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,001	0,04
6	Máy tính tay	Cái	36	0,001	0,01
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,001	0
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,001	0,08
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,001	0,03
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0	0,01
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,03
12	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,118	0,7
13	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	0,169	1,46
14	Điện năng	kW		0,149	1,03

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức trong Bảng 83:

Bảng 83

KK	Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	0,85	1,00
2	0,90	1,00
3	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ tại địa bàn xã (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 82 và Bảng 83.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã.

(6) Trường hợp thửa đất đã cấp giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì được tính mức quy định tại Bảng 82 và Bảng 83.

(7) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 82 và Bảng 83.

2. Thiết bị

Bảng 84

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,126
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,006
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,038
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,009
	Điện năng	kW		1,204
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,185
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,052
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,055
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,014
	Máy quét A4	Cái	0,60	0,040
	Điện năng	kW		2,159

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 84 tính đối với việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận không được tính mức thiết bị tại địa bàn xã quy định tại Bảng 84.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,30 mức thiết bị tại địa bàn xã quy định tại Bảng 84.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 84.

(5) Trường hợp thửa đất đã cấp giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì được tính mức thiết bị tại địa bàn xã quy định tại Bảng 84.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức thiết bị tại địa bàn xã quy định tại Bảng 84.

3. Vật liệu

Bảng 85

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,02
2	Ghim vòng	Hộp	0,001	0,008
3	Ghim dập	Hộp	0,002	0,013
4	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,004
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,004	0,002
6	Giấy chứng nhận	Bộ		1
7	Giấy A4	Ram	0,016	0,009

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
8	Sổ công tác	Quyển	0,002	0,01
9	Bút bi	Chiếc	0,004	0,02
10	Bút xóa	Cái	0,001	0,008
11	Bút đánh dấu	Cái	0,001	0,008
12	Đĩa DVD	Đĩa	0,004	0,002
13	Túi đựng hồ sơ	Cái		1

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 85. cấp tỉnh

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập Hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,30 mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 85.

(4) Trường hợp thửa đất đã cấp giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 85.

(5) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 85.

Điều 34. Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt đối với cá nhân tại phường

1. Dụng cụ

Bảng 86

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,179	1,007
2	Ghế tựa	Cái	120	0,179	1,499
3	Bàn làm việc	Cái	120	0,179	1,499
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,179	1,007
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,001	0,075
6	Máy tính tay	Cái	36	0,001	0,015
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,001	0,004
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,002	0,017
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,001	0,05
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,001	0,024
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0	0,049
12	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,125	0,705
13	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	0,179	1,499
14	Điện năng	kW		0,158	1,044

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 87:

Bảng 87

KK	Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
2	0,90	1,00
3	1,00	1,00
4	1,10	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh.

(4) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận không được tính mức dụng cụ tại địa bàn xã, phường quy định tại Bảng 86 và Bảng 87.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức tại địa bàn cấp tỉnh.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 86 và Bảng 87.

2. Thiết bị

Bảng 88

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/ hồ sơ)
1	Tại địa bàn phường			
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,202
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,061
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,024
	Điện năng	kW		2,046
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,294
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,049
	Máy quét A4	Cái	0,6	0,04
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,09
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,015
	Điện năng	kW		3,109

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản

bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận không được tính mức thiết bị tại địa bàn phường quy định tại Bảng 88.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,3 mức quy định tại Bảng 84 và Bảng 88.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 84 và Bảng 88.

3. Vật liệu

Bảng 89

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,02
2	Ghim vòng	Hộp	0,001	0,008
3	Ghim dập	Hộp	0,002	0,013
4	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,004
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,004	0,002
6	Giấy chứng nhận	Bộ		1
7	Giấy A4	Ram	0,026	0,009
8	Sổ công tác	Quyển	0,002	0,01
9	Bút bi	Chiếc	0,004	0,02
10	Bút xóa	Cái	0,001	0,008
11	Bút đánh dấu	Cái	0,001	0,008
12	Đĩa DVD	Đĩa	0,004	0,002
13	Túi đựng hồ sơ	Cái		1

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 89.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,3 mức quy định tại Bảng 89.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 89.

Điều 35. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đơn lẻ đối với cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 90

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
				Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,866
2	Ghế tựa	Cái	120	2,466
3	Bàn làm việc	Cái	120	2,466
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1,866
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,227
6	Máy tính tay	Cái	36	0,044
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,011
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,48
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,15
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,072
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,15
12	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,911
13	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	2,466
14	Điện năng	kW		1,519

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất. trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 90.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính được tính bằng hệ số là 0,3 mức dụng cụ của Bảng 90.

(4) Trường hợp thửa đất đã cấp giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 90.

(5) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 90

(6) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận thì định mức dụng cụ được tính được tính bằng hệ số là 50% mức dụng cụ của Bảng 90.

(7) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức dụng cụ đăng ký biến động đất đai quy định tại Bảng 96 Điều 37 quy định này.

2. Thiết bị

Bảng 91

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,400	1,020
	Máy in laser A4	Cái	1,200	0,047
	Máy quét A4	Cái	0,600	0,030
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,200	0,306
	Máy photocopy	Cái	1,500	0,030
	Điện năng	kW		9,377

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất, trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 91.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính được tính bằng hệ số là 0,3 mức thiết bị của Bảng 91.

(4) Trường hợp thửa đất đã cấp giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 91.

(5) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 91.

(6) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận thì định mức thiết bị được tính được tính bằng hệ số là 50% mức thiết bị của Bảng 91.

(7) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức thiết bị đăng ký biến động đất đai quy định tại Bảng 97 Điều 37 quy định này.

3. Vật liệu

Bảng 92

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
			Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,038
2	Ghim vòng	Hộp	0,003
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser A4	Hộp	0,003
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,002
6	Giấy chứng nhận	Tờ	1,000
7	Giấy A4	Ram	0,080
8	Sổ công tác	Quyển	0,004
9	Bút bi	Cái	0,075
10	Bút xóa	Cái	0,028
11	Bút đánh dấu	Cái	0,005
12	Đĩa DVD	Đĩa	0,005
13	Túi đựng hồ sơ	Túi	1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính được tính bằng hệ số là 0,3 mức vật liệu các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(4) Trường hợp thửa đất đã cấp giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng mức vật liệu các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(5) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài

sản gắn liền với đất, v.v...) thì thì áp dụng vật liệu các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(6) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận thì định mức thiết bị được tính được tính bằng hệ số là 50% mức vật liệu các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(7) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức thiết bị đăng ký biến động đất đai quy định tại Bảng 98 Điều 37 quy định này.

Điều 36. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đơn lẻ đối với tổ chức

1. Dụng cụ

Bảng 93

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,024	2,464
2	Ghế tựa	Cái	120	0,024	3,264
3	Bàn làm việc	Cái	120	0,024	3,264
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,024	2,464
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,302
6	Máy tính tay	Cái	36		0,058
7	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,014
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,640
9	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,200
10	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,096
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,200
12	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,012	1,202
13	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	0,024	3,264
14	Điện năng	kW		0,018	2,006

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 93.

(3) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận thì định mức được tính bằng 50% mức dụng cụ của Bảng 93.

(4) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức dụng cụ đăng ký biến động đất đai quy định tại Bảng 96 Điều 37 quy định này.

2. Thiết bị

Bảng 94

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,360
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,062
	Máy quét A4	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,408
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,040
	Điện năng	kW		12,502

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 94.

(3) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận thì định mức được tính bằng 50% mức thiết bị của Bảng 94.

(4) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức thiết bị đăng ký biến động đất đai quy định tại Bảng 97 Điều 37 quy định này.

3. Vật liệu

Bảng 95

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,010	0,040
2	Ghim vòng	Hộp		0,004
3	Ghim dập	Hộp		0,008
4	Mực in laser A4	Hộp		0,003
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,003
6	Giấy chứng nhận	Tờ		1,000
7	Giấy A4	Ram	0,012	0,087
8	Sổ công tác	Quyển		0,005
9	Bút bi	Cái	0,020	0,080
10	Bút xóa	Cái	0,010	0,026
11	Bút đánh dấu	Cái		0,006
12	Đĩa DVD	Đĩa		0,006
13	Túi đựng hồ sơ	Túi		1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản

(3) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận thì định mức được tính bằng 50% mức thiết bị của Bảng 95.

(4) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức thiết bị đăng ký biến động đất đai quy định tại Bảng 98 Điều 37 quy định này.

Điều 37. Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 96

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
				Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,4
2	Ghế tựa	Cái	120	3,12
3	Bàn làm việc	Cái	120	3,12
4	Tủ tài liệu	Cái	96	2,4
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,553
6	Máy tính tay	Cái	36	0,323
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,338
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,833
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,396
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	1,001
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,216
12	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	1,601
13	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	3,12
14	Điện năng	kW		2,279

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 96.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 96. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì được tính bằng 0,5 lần mức dụng cụ của Bảng 96 trên.

2. Thiết bị

Bảng 97

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
I	**Nộp hồ sơ tại địa bàn xã, phường**			
1	Tại địa bàn xã, phường			

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,918
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,047
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,276
	Máy quét A4	Cái	0,60	0,009
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		8,328
II	**Nộp hồ sơ tại địa bàn cấp tỉnh**			
1	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,918
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,047
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,276
	Máy quét A4	Cái	0,60	0,009
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		8,328

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 97.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 97. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì được tính bằng 0,5 lần mức thiết bị của Bảng 97 trên.

3. Vật liệu

Bảng 98

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
			Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,010
2	Ghim vòng	Hộp	0,038

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
			Tại địa bàn cấp tỉnh
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser A4	Hộp	0,004
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Giấy chứng nhận	Bộ	1,000
7	Giấy A4	Ram	0,010
8	Sổ công tác	Quyển	0,005
9	Bút bi	Cái	0,029
10	Bút xóa	Cái	0,010
11	Bút đánh dấu	Cái	0,007
12	Đĩa DVD	Đĩa	0,003
13	Túi đựng hồ sơ	Túi	1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 98. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì được tính bằng 0,5 lần mức vật liệu của Bảng 98 trên và không được tính vật liệu là giấy chứng nhận, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 38. Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức

1. Dụng cụ

Bảng 99

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,018	4,440
2	Ghế tựa	Cái	120	0,018	6,840
3	Bàn làm việc	Cái	120	0,018	6,840
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	4,440

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,008	0,023
6	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,015
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,012	0,360
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	0,018	4,440
9	Điện năng	kW		0,015	1,709

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 99.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 99. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì được tính bằng 0,5 lần mức dụng cụ của Bảng 99 trên.

2. Thiết bị

Bảng 100

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,365
	Máy in laser A4	Cái	1,20	0,023
	Máy quét A4	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,410
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		11,997

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 100.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 100. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì được tính bằng 0,5 lần mức thiết bị của Bảng 100 trên.

3. Vật liệu

Bảng 101

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tại địa bàn cấp tỉnh *(tính cho 1 hồ sơ)*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008
2	Ghim vòng	Hộp	0,004
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser A4	Hộp	0,004
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Giấy chứng nhận	Bộ	1,000
7	Giấy A4	Ram	0,035
8	Sổ công tác	Quyển	0,005
9	Bút bi	Cái	0,030
10	Bút xóa	Cái	0,005
11	Bút đánh dấu	Cái	0,004
12	Túi đựng hồ sơ	Túi	1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

2) Mức vật liệu cho công việc tại địa bàn xã, phường được tính bằng 0,02 mức quy định tại Bảng 101.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 101. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì được tính bằng 0,5 lần mức vật liệu của Bảng 101 trên và không được tính vật liệu là giấy chứng nhận, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 39. Trích lục hồ sơ địa chính

1. Dụng cụ

Bảng 102

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,08
2	Ghế tựa	Cái	120	0,32
3	Bàn làm việc	Cái	120	0,32
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,08
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,05
6	Máy tính tay	Cái	36	0,01
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,11
8	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,04
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,02
10	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,08
11	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,06
12	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	0,32
13	Điện năng	kW		0,15

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 99.

- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 99.

- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 99.

2. Thiết bị

Bảng 103

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
1	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,050
2	Máy vi tính	Cái	0,40	0,150

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
3	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,0150
4	Máy photocopy	Cái	1,50	0,050
5	Điện năng	KW		2,032

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 103.

- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 103.

- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 103.

3. Vật liệu

Bảng 104

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,015
2	Ghim vòng	Hộp	0,300
3	Ghim dập	Hộp	0,150
4	Mực in laser A4	Hộp	0,006
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,012
6	Giấy A4	Ram	0,090

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 104.

- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 104.

- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 104./.